

BỘ NỘI VỤ
HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trang Thị Tuyết

HÀ NỘI - 2004

5291

2005 - 44 - 213

28/04/2005

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

TS. Trang Thị Tuyết

THƯ KÝ ĐỀ TÀI:

Th.S Nguyễn Tất Thịnh

Danh sách thành viên tham gia đề tài:

PGS.TS Bùi Tiến Quý

GS.TS Lê Sỹ Thiệp

GS.TS Tô Xuân Dân

TS. Nguyễn Thanh Bình

Th.S Đỗ Kim Tiên

Th.S Trần Việt Dũng

CN. Trương Thu Hà

CN. Hoàng Việt Hà

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

- Doanh nghiệp:	DN
- Doanh nghiệp Nhà nước:	DNNN
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh:	DNNQD
- Doanh nghiệp tư nhân:	DNTN
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ:	DNVVN
- Tổng công ty:	TCT
- Tập đoàn kinh tế:	TĐKT
- Trách nhiệm hữu hạn:	TNHH
- Xã hội chủ nghĩa:	XHCN
- Nghị quyết:	NQ
- Trung ương:	TW
- Ban chấp hành:	BCH
- Quản lý nhà nước:	QLNN
- Ủy ban nhân dân:	UBND
- Hội đồng bộ trưởng:	HĐBT
- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá:	CNH – HĐH
- Thị trường chứng khoán:	TTCK
- Giá trị gia tăng:	VAT
- Đăng ký kinh doanh:	ĐKKD
- Quy phạm pháp luật:	QPPL
- Kinh tế quốc doanh:	KTQD

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QLNN	
ĐỐI VỚI DN	10
I. Cơ sở Lý luận về DN	10
1. Khái niệm DN	10
2. Các loại hình DN	13
2.1 DNNN.....	14
2.2 DNNQD.....	17
3. Vị trí, vai trò của DN trong nền kinh tế quốc dân	20
3.1 Vị trí, vai trò của DNNN	20
3.2 Vị trí, vai trò của DNNQD	22
II. Cơ sở Lý luận về QLNN đối với DN và hoàn thiện QLNN	
đối với DN	26
1. Cơ sở lý luận về QLNN đối với DN:.....	26
1.1 Khái niệm QLNN đối với DN:	26
1.2. Nội dung QLNN đối với DN	27
1.2.1 Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp	
luật điều chỉnh hoạt động của DN.	27
1.2.2 Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát	
triển DN.	27
1.2.3 Xây dựng các DNNN khi cần thiết.....	27
1.2.4 Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp;	
hỗ trợ doanh nhân làm ăn có hiệu quả.....	29
1.2.5 Thực hiện quyền thu đối với các DN.....	29
1.2.6 Thực thi sự kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các	
doanh nhân trên thương trường.....	29
2. Cơ sở lý luận về hoàn thiện QLNN đối với DN.....	30
2.1 Khái niệm hoàn thiện QLNN đối với DN:	30
2.2 Sự cần thiết khách quan của quá trình hoàn thiện QLNN đối với	
DN.....	30
2.2.1 Các DN - đối tượng của QLNN về DN luôn luôn thay đổi về	
hình thức, số lượng và chất lượng.....	31
2.2.2 Môi trường kinh doanh của DN luôn biến đổi do chịu sự tác	

1.1 Kinh nghiệm của Trung quốc.....	35
1.1.1 Các cải cách quan trọng đối với hệ thống quản lý tài sản của Nhà nước.....	35
1.1.2 Áp dụng Công ty hoá các DNNN:.....	37
1.2 Kinh nghiệm của Hungari.	38
2 Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNQD:	40
2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản.....	40
2.2. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển Châu Á.....	43
2.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	47
3. Bài học dành cho Việt Nam trong việc xây dựng, quản lý và đổi mới QLNN đối với DN:.....	54
3.1 Đối với các DN nói chung	54
3.2 Đối với việc thành lập và quản lý các Tập đoàn :.....	56
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	59
I. Thực trạng QLNN đối với DNNN.....	59
1.Thực trạng tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của DNNN...59	59
1.1. Số lượng và cơ cấu của DNNN	59
1.1.1. Số lượng DNNN.....	59
1.1.2. Cơ cấu của DNNN theo ngành, vùng và quy mô	60
1.2 Về lao động trong các DNNN	62
1.3 Về công nghệ và năng lực cạnh tranh của DNNN.....	67
1.4 Thực trạng về tài chính và hiệu quả của các DNNN	70
1.5 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các TCT 90 – 91 ..	76
2.Thực trạng QLNN đối với DNNN.....	78
2.1 Đánh giá về cơ sở pháp lý cho hoạt động của các DNNN ở Việt Nam.....	78
2.1.1 Chậm ban hành các văn bản hướng dẫn:	79
2.1.2 Hệ thống pháp luật chưa tạo cơ sở pháp lý để chuyển hẳn các DNNN sang kinh doanh theo cơ chế thị trường:	79
2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN.	82
2.3 Về khâu tổ chức thực hiện pháp luật và cơ chế chính sách	83
2.4 Về chủ trương sắp xếp, đổi mới DNNN:	84
2.4.1 Chủ trương bán, khoán kinh doanh, cho thuê hoặc giao DNNN:.....	84
2.4.2 Cổ phần hoá DNNN.....	85
2.5 Về tạo lập môi trường kinh doanh cho hoạt động kinh doanh của DN.....	94
2.5.1 Những khía cạnh, có thể được coi là thuận lợi cho D	

2.6 Về việc sử dụng hệ thống công cụ quản lý kinh tế và các biện pháp quản lý kinh tế của Nhà nước đối với DNNN	99
II Thực trạng QLNN đối với DNNQD	100
1. Thực trạng tình hình phát triển DNNQD ở Việt Nam.....	100
1.1 Sự phát triển về số lượng của các DNNQD ở Việt Nam.....	101
1.2 Sự phát triển về quy mô vốn đầu tư	102
1.3 Đóng góp vào nguồn thu ngân sách	104
1.4 Tạo thêm công ăn việc làm mới.....	105
1.5 Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu	106
1.6 Các đóng góp khác của các DNNQD vào quá trình phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam	107
1.7 Đánh giá chung về vai trò hiện tại của các DNNQD ở Việt Nam và những khó khăn mà các DNNQD Việt Nam đang phải giải quyết ...	108
2. Thực trạng QLNN đối với DNNQD.....	110
2.1 Về hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về DNNQD.....	111
2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế nhằm phát triển các DNNQD Việt Nam.....	139
2.2.1 Chính sách đầu tư	139
2.2.2 Chính sách thuế	141
2.2.3 Chính sách đất đai	143
2.2.4 Chính sách vốn, tín dụng	144
2.2.5 Chính sách thương mại	146
2.2.6 Chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực	147
2.2.7 Chính sách công nghệ.....	148
III. Nguyên nhân chủ yếu của những bất cập trong QLNN đối với DN	149
CHƯƠNG III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN Ở VIỆT NAM.....	153
I. Quan điểm hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam:	153
1. Đối với DNNN nói chung.....	153
2. Đối với các TCT 90-91 nói riêng:	154
3. Đối với các DNNQD	155
II. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNN.....	156
1. Đối với các DNNN độc lập (công ty Nhà nước độc lập):.....	156
1.1 Nhận thức đúng hơn về vai trò của DNNN:	

1.3 Hoàn thiện các cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN	162
1.4 Nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách liên quan đến hoạt động của DNNN	163
1.5 Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN.....	164
1.5.1 Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách cổ phần hoá..	164
1.5.2 Phát triển các tổ chức đầu tư và dịch vụ cổ phần hoá.....	166
1.6 Hoàn thiện QLNN đối với DNNN sau khi chuyển đổi sở hữu	166
1.7 Thúc đẩy phát triển các loại thị trường hỗ trợ và tạo điều kiện cho đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN.....	170
1.8 Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ quản trị DN.....	173
1.9 Nâng cao vai trò của tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng trong các DNNN:	174
2 Đối với các TCT Nhà nước (TCT 90- 91)	174
2.1 Chuyển đổi TCT theo mô hình công ty mẹ – công ty con.....	174
2.1.1 Cần làm rõ khái niệm công ty mẹ, công ty con?	174
2.1.2 Ưu thế của việc chuyển đổi TCT theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con.....	175
2.1.3 Phương thức chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC có thể áp dụng ở Việt Nam:.....	176
2.2 Xây dựng một số TĐKT trong một số lĩnh vực then chốt nhất của nền kinh tế	177
2.2.1 Cần làm rõ khái niệm TĐKT?	177
2.2.2 Các tiêu chí xây dựng TĐKT ở Việt Nam:	178
2.2.3 Xác định bước đi thích hợp trong quá trình hình thành và phát triển các TCT:	179
2.3 Xác định rõ vai trò, quyền và trách nhiệm của các TCT đối với các công ty thành viên sau cổ phần hoá.....	180
2.4 Xây dựng quan hệ giữa công ty mẹ còn là DNNN với công ty con đã cổ phần hoá	181
III. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	182
1. Mục tiêu hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	182
2. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	183
2.1 Hoàn thiện hệ thống Luật pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi để khuyến khích các DNNQD phát triển.....	183
2.2 Hoàn thiện các chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các DNNQD	185
2.2.1 Chính sách vốn, tín dụng, đầu tư.	185
2.2.2 Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất.....	187

2.2.5 Chính sách thị trường và hỗ trợ xuất khẩu.....	189
2.2.6 Chính sách thuế và hải quan:	190
2.3 Tăng cường hiệu lực của bộ máy tổ chức QLNN đối với các DNNQD.....	191
2.4 Tăng cường QLNN và kiện toàn hoạt động của các tổ chức xã hội hỗ trợ cho các DNNQD phát triển:	193
2.4.1 Kiện toàn tổ chức công đoàn và hoạt động của công đoàn ..	193
2.4.2 Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với các DNNQD.....	193
2.5 Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh tại các DNNQD	194
2.6 Cần tăng cường và đổi mới kiểm tra, kiểm soát đối với các DNNQD theo hướng:	196
KẾT LUẬN.....	203
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	202

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hệ thống các DN của một quốc gia là trụ cột của nền kinh tế quốc gia đó, do vậy sự tồn tại và phát triển của các DN quyết định chất lượng sự phát triển của nền kinh tế. Trong đó, điều không thể bàn cãi là sự tác động của QLNN đối với các DN là vô cùng quan trọng để các DN có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển, đặc biệt trong bối cảnh của tiến trình hội nhập và quốc tế hoá mọi mặt.

Hệ thống các DN Việt Nam hiện nay, do đặc điểm của nền chính trị – kinh tế – xã hội, bao gồm ba khu vực chính: DNNN thuộc sở hữu của Nhà nước, DNNQD thuộc sở hữu tập thể và tư nhân, DN có vốn đầu tư nước ngoài thuộc sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài và các thành phần kinh tế khác của Việt Nam. Ba khu vực DN này hoạt động trong khuôn khổ của ba luật khác nhau là: Luật DNNN, Luật DN, Luật đầu tư nước ngoài.

Việc kiến giải và đề xuất những giải pháp hoàn thiện QLNN đối với ba khu vực DN trên nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế – chính trị – xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng phù hợp với các chuẩn mực quản lý quốc tế, phù hợp với tiến trình cam kết mở cửa hội nhập của nước ta là một thách thức không nhỏ. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang nỗ lực không ngừng để gỡ bỏ những rào cản còn lại về nhận thức và biện pháp QLNN hiện hành còn cản trở sự phát triển của các DN hoặc đi ngược lại ý chí của Đảng, nguyện vọng của nhân dân và xu thế tất yếu của thời đại.

Đề tài khoa học **“Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN ở Việt Nam”** là một trong những nỗ lực đó. Đề tài có ý nghĩa như là tài liệu mang tính tư vấn và cung cấp cho các nhà lãnh đạo, QLNN ở các cấp hoạch định chính sách những cách nhìn khoa học, thực tiễn và hệ thống trong công

tác QLNN đối với các DN, gắn với định hướng và chiến lược phát triển của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều đề tài trong và ngoài nước đề cập đến các loại hình DN và QLNN đối với từng loại hình DN, nhưng mới chỉ tập trung vào việc xây dựng phương pháp luận và hướng tới hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước. Cho đến nay, chưa có những công trình nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện và có hệ thống về đổi mới QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam.

Đề tài sẽ là tài liệu hệ thống hoá cơ sở lý luận về QLNN đối với các loại hình DN, phân tích triệt để thực trạng QLNN đối với các loại hình DN ở nước ta hiện nay. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của nước ta.

3. Mục đích của đề tài

Trình bày làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về QLNN đối với DN và đổi mới QLNN đối với DN trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta. Trên cơ sở đó, phân tích thực trạng quá trình đổi mới QLNN đối với DN ở nước ta trong những năm qua, chỉ ra những kết quả đã đạt được, những tồn tại, thiếu sót chủ yếu và phân tích nguyên nhân cơ bản của những tồn tại đó. Từ đó, xây dựng những quan điểm và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN ở nước ta trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- *Đối tượng nghiên cứu của đề tài:* QLNN đối với các loại hình DN ở Việt Nam.

- **Phạm vi nghiên cứu của đề tài:** Đổi mới QLNN đối với DN là một vấn đề lớn, phức tạp chứa đựng nhiều nội dung. Để thực hiện đổi mới QLNN đối với DN, chúng ta cần phải thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp nhằm tác động vào cả ba bộ phận cấu thành hệ thống QLNN đối với DN, đó là:

- Đổi mới hệ thống các DN.
- Đổi mới cơ chế QLNN đối với DN.
- Đổi mới hệ thống tổ chức QLNN đối với DN.

Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài này, chúng tôi tập trung nghiên cứu về đổi mới phương thức, cơ chế quản lý của Nhà nước đối với DN. Hệ thống giải pháp bao gồm: sắp xếp lại các DN; đổi mới về pháp luật, chính sách, cơ chế, công cụ và phương pháp quản lý của Nhà nước đối với các loại hình DN. Một vấn đề đặt ra việc nghiên cứu này là: hiện nay, trong nền kinh tế Việt Nam đang tồn tại nhiều loại hình DN. Mỗi loại hình DN cần có phương thức quản lý đặc thù. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi chỉ tập trung vào hai loại hình DN, đó là: DNNN và DNNQD mà không đề cập đến DN có vốn đầu tư nước ngoài. Những vấn đề còn lại cũng được đề cập đến trong phạm vi tạo tiền đề cho việc thực hiện đổi mới các giải pháp nói trên.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng và Nhà nước ta, đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu sau đây trong nghiên cứu:

- Duy vật biện chứng
- Duy vật lịch sử
- Phân tích tổng hợp
- Logic học
- Đối chiếu so sánh...

Ngoài ra đề tài còn sử dụng các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung đề tài đã được công bố.

6. Sản phẩm nghiên cứu

- Là tài liệu tham khảo cho tất cả những ai quan tâm đến vấn đề QLNN đối với các loại hình DN.

- Là tài liệu chuyên khảo cho nghiên cứu, học tập môn “ QLNN về kinh tế ” ở Học viện Hành chính Quốc gia

- Là bản kiến nghị với Chính phủ về hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam.

7. Nội dung, kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bản chú thích tài liệu dẫn và tham khảo, nội dung của đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng Quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Chương III: Một số giải pháp hoàn thiện Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp ở Việt Nam

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm DN

Ngày nay, khi nhắc tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia bất kỳ, chúng ta sẽ liên tưởng đến ngay hệ thống các DN hoạt động trong nền kinh tế đó bởi lẽ DN chính là một tế bào cơ bản của nền kinh tế. Cùng với hộ tiêu dùng, các DN chính là một trong hai lực lượng chủ thể cùng quyết định thị trường và trở thành sức cung và cầu trên các thị trường khác nhau. Có thể thấy rõ, bất cứ sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ nào mà chúng ta đang hàng ngày, hàng giờ tiêu dùng đều có nguồn gốc từ một DN nhất định; phần lớn của cải của xã hội được tạo ra từ hoạt động tích cực của các DN và phần lớn dân cư của một quốc gia đều đã và đang lao động và làm việc trong các DN thuộc mọi thành phần kinh tế....

Xuất phát từ vai trò đặc biệt quan trọng của chủ thể kinh tế này, nhiều chuyên gia kinh tế học cho rằng hiệu quả hoạt động của các DN chính là tiêu chí để đánh giá một nền kinh tế có phát triển hay không. Nói một cách cụ thể rằng một nền kinh tế phát triển phải là nền kinh tế trong đó các DN luôn luôn hoạt động và phát triển, ngược lại nếu các DN dậm chân tại chỗ, không mở rộng được sản xuất, thậm chí không bán được hàng hoá, luôn luôn thiếu vốn để kinh doanh... thì đó chính là một bức tranh kinh tế trì trệ, đen tối và không có tương lai.

Một nền kinh tế năng động luôn luôn có sự tham gia tích cực của nhiều thành viên trong đó có những thành viên thực hiện các hoạt động kinh tế nhưng không được coi là DN. Vậy DN là gì? Một tổ chức cần thoả mãn những điều kiện gì để được coi là DN?

Hiện nay, dựa trên những tiêu chí riêng biệt mà khái niệm về DN được trình bày khác nhau. Chẳng hạn, khoa học kinh tế vi mô định nghĩa: *DN là một đơn vị kinh doanh hàng hoá, dịch vụ theo nhu cầu thị trường và xã hội để đạt lợi nhuận tối đa và đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.*

Hay: trong cuốn “Từ điển thuật ngữ kinh tế học” của NXB Từ điển Bách Khoa 2001 lại đưa ra định nghĩa: *DN là đơn vị kinh doanh được thành lập nhằm đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh của những chủ sở hữu (Nhà nước, tập thể, tư nhân) về một hay nhiều ngành.*

Hoặc đưa ra một định nghĩa bao quát hơn như: *DN là một tổ chức kinh doanh được thành lập theo pháp luật và được pháp luật thừa nhận để thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng, trao đổi những hàng hoá, dịch vụ trên thị trường theo nguyên tắc tối đa hoá lợi ích của đối tượng tiêu dùng, thông qua đó mà tối đa hoá lợi ích kinh tế của người chủ sở hữu về tài sản của DN, đồng thời kết hợp một cách hợp lý các mục tiêu xã hội.*

Tuy nhiên, khái niệm thường được nhắc đến nhiều trong các tài liệu và được coi là chuẩn mực là khái niệm trên giác độ pháp lý.

Ở Việt Nam hiện nay, những dấu hiệu cần có của một tổ chức kinh tế được coi là DN được qui định cụ thể trong Luật DN (12/6/1999)

“ DN là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được ĐKKD theo qui định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”. (K1-Đ3-Luật DN)

Vậy thì, một tổ chức được coi là DN khi hội tụ đủ những điều kiện sau đây:

- **Phải tiến hành các hoạt động kinh doanh:** kinh doanh là khái niệm khoa học phản ánh thuộc tính phạm trù của sản xuất hàng hoá của kinh tế thị trường, là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

- DN phải có **tài sản**: tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để cho các DN tiến hành sản xuất kinh doanh. Không có tài sản thì nó không thể tham gia một cách độc lập các quan hệ kinh tế. Trên thực tế, tài sản đó được biểu hiện bằng vốn sản xuất kinh doanh. Dấu hiệu cơ bản để xác định một DN có tài sản thể hiện ở chỗ DN có một khối tài sản nhất định và có những quyền và nghĩa vụ nhất định với tài sản đó. DN có tài sản và có quyền chi phối tài sản đó theo nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Đồng thời DN phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- DN có **tên gọi riêng**, phải bảo đảm một số yêu cầu của pháp luật

(Đ24-K1-Luật DN):

+ Không trùng hoặc nhầm lẫn với tên của DN khác đã ĐKKD.

+ Không vi phạm văn hoá, đạo đức, truyền thống lịch sử và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một hoặc một số tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn.

+ Tên của công ty TNHH phải kèm theo cụm từ “TNHH” hoặc viết tắt là “TNHH”, tên của công ty cổ phần phải kèm theo cụm từ “cổ phần” hoặc viết tắt là “CP”, tên của công ty hợp danh phải kèm theo cụm từ “hợp danh”

hoặc viết tắt là “HD”, tên của DNTN phải kèm theo cụm từ “tư nhân” hoặc viết tắt là “TN”.

- Có tru sở giao dịch ổn định, tức là: phải ở trên lãnh thổ VN, có địa chỉ được xác định, gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên thôn, làng, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh, tỉnh, TP trực thuộc TW; số điện thoại và số fax (nếu có) (K2-Đ24-Luật DN).

- Phải ĐKKD trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: ĐKKD là một thủ tục hành chính - tư pháp bắt buộc nhằm khai sinh về mặt pháp lý cho DN. Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận ĐKKD, DN sẽ chính thức được Nhà nước thừa nhận, trở thành những chủ thể kinh doanh độc lập, tự chủ trong nền kinh tế thị trường.

2. Các loại hình DN

Với một nền kinh tế đang trên đà phát triển, với những chủ trương chính sách mở cửa nền kinh tế, tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới, chúng ta đang chứng kiến sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Đây chính là một tín hiệu đáng mừng, đánh dấu những thành công nhất định trong việc hoạch định và triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước ta. Song điều đó cũng đặt ra cho công tác QLNN những thách thức mà trước hết là phải đảm bảo cho hoạt động QLNN đối với DN mang tính khoa học, chuẩn xác và không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN. Để có thể đạt được mục tiêu đó, hệ thống các DN trong nền kinh tế cần được phân thành những nhóm có các đặc điểm tương đồng qua đó Nhà nước sẽ thiết lập phạm vi, nội dung, phương thức, biện pháp quản lý cụ thể đối với từng nhóm DN. Đồng thời việc phân loại DN sẽ giúp Nhà nước tiến hành phân công quản lý một cách hiệu quả tránh sự trùng lặp, chồng chéo hoặc bỏ sót quản lý. Chính vì vậy, việc phân loại DN có ý nghĩa hết sức thiết thực.

Trên thực tế, dựa trên những tiêu chí khác nhau, có rất nhiều cách để phân loại DN. Song như chúng tôi đã nói trong phần Mở đầu, đề tài khoa học này sẽ đề cập đến 2 trong số 3 loại hình DN đang tồn tại ở Việt Nam hiện nay. Đó chính là DNNN và DNNQD (đề tài không đề cập đến DN có vốn đầu tư nước ngoài).

2.1 DNNN

DNNN là loại hình DN ra đời từ rất sớm trong nền kinh tế Việt Nam. Ngay từ năm 1948, do sớm nhận thức được vai trò quan trọng của kinh tế quốc doanh, chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh 104 - SL ngày 1/1/1948 “ấn định những nguyên tắc căn bản của DN quốc gia” nhằm khai sinh về mặt pháp lý cho các DN quốc doanh thời kỳ này.

Tồn tại và phát triển không ngừng; có những đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, trong công cuộc đổi mới của đất nước... chính là những điểm nổi trội của DNNN song trước năm 1995, loại hình DN này chưa được luật điều chỉnh mà trên thực tế chúng chịu sự điều chỉnh của những văn bản có giá trị pháp lý thấp như những bản Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh kèm theo ND 93- CP ngày 8/4/1977, Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp kèm theo ND số 302/CP ngày 10/12/1977 và sau này được thay thế bằng Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do HĐBT ban hành ngày 22/3/1988.

Bước vào thời kỳ đổi mới, với những thay đổi to lớn về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, với một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, Nhà nước đã chính thức ban hành Luật DNNN ngày 20/4/1995, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động của DNNN.

Tuy nhiên, với những biến đổi không ngừng của các quan hệ kinh tế, với những nỗ lực hoàn thiện các hoạt động QLNN đối với DNNN, nhiều QPPL điều chỉnh các mặt hoạt động cụ thể của DNNN không còn phù hợp, cản trở việc phát huy hiệu quả hoạt động của các DNNN. Chính vì vậy, ngày 26/11/2003, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật DNNN mới bao gồm nhiều chế định phản ánh những thay đổi căn bản trong nhận thức đối với loại hình DN này.

Theo Luật DNNN 2003, *DNNN là " tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH."*

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy một điểm khác biệt khá lớn trong việc phân loại DNNN. Nếu như trước đây, theo quy định của Luật DNNN 1995, DNNN chỉ tồn tại dưới dạng DN có 100% vốn Nhà nước, được tổ chức bằng hình thức DNNN độc lập và TCT Nhà nước thì hiện nay DNNN có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, đó là:

- DN có 100% vốn của Nhà nước
- DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước do Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với DN.

Và được tổ chức dưới nhiều hình thức như sau:

- *Công ty Nhà nước*: là DN do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật DNNN. Công ty Nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước độc lập và TCT nhà nước.

TCT Nhà nước là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty Nhà nước, giữa công ty Nhà nước với các DN khác hoặc

được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và toàn TCT.

TCT Nhà nước được tổ chức dưới 3 hình thức:

TCT do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hoá kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn TCT.

TCT do các công ty tự đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty Nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các DN khác, trong đó công ty Nhà nước giữ quyền chi phối DN khác.

TCT đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước là TCT được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty TNHH Nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty Nhà nước độc lập và các công ty TNHH Nhà nước một thành viên do mình thành lập, thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại các DN đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty Nhà nước độc lập.

- *Công ty cổ phần nhà nước*: là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty Nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo Luật DN.

- Công ty TNHH Nhà nước một thành viên: là công ty TNHH do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật DN.

- Công ty TNHH Nhà nước có hai thành viên trở nên là công ty TNHH trong đó tất cả các thành viên đều là công ty Nhà nước hoặc có thành viên là công ty Nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật DN.

2.2 DNNQD

Khác với DNNN, các DNNQD được ra đời sau và chủ yếu hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường (trừ hợp tác xã ra đời năm 1950). Mặc dù, ngay từ năm 1959, để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển và huy động mọi tiềm lực nội tại của đất nước vào công cuộc khôi phục và xây dựng đất nước sau chiến tranh, Nhà nước ta đã chính thức thừa nhận mọi hình thức sở hữu, tương ứng với nó là sự đa dạng của các thành phần kinh tế. Hiến pháp năm 1959 đã xác định rõ “ Ở nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của HTX tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc” (Điều 11)

Tuy nhiên, thực tế cho thấy các đơn vị kinh tế thuộc thành phần kinh tế tư nhân rất ít và không phát triển. Đặc biệt khi bước vào nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, với thắng lợi của công cuộc cải tạo kinh tế XHCN đã đặt các thành phần kinh tế phi XHCN ra ngoài vòng pháp luật. Điều đó cũng có nghĩa là tự do kinh doanh không còn là nguyên tắc chủ đạo của nền kinh tế. Lúc này cơ cấu nền kinh tế Việt Nam chỉ bao gồm các DN quốc doanh và các HTX nông nghiệp.

Sau năm 1986, thực hiện NQ Đại hội Đảng IX, chúng ta đã bước đầu xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Vì vậy, các thành phần kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển nhưng trái lại Nhà nước ta lại nắm độc quyền kinh doanh trên hầu hết các lĩnh vực: ngoại thương, nội thương, ngân hàng, sản xuất và lưu thông các nhu yếu phẩm... nên các thành phần kinh tế tư nhân đã không có chỗ để phát triển.

Sau năm 1989, Nhà nước đã bắt đầu bãi bỏ chế độ độc quyền kinh doanh tạo ra một tình thế mới trên thị trường Việt Nam với sự xuất hiện của nhiều chủ thể kinh doanh trên thị trường, chứ không chỉ có “ một ông chủ Nhà nước” độc quyền từ sản xuất đến mua bán. Đây cũng chính là cơ sở cho sự ra đời của các DN thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

Ngày 21/12/1990, Luật DNTN lần đầu tiên được ban hành tại nước ta và được sửa đổi ngày 22/6/1994 nhằm điều chỉnh hoạt động của các DNTN.

Ngày 21/12/1990, Luật Công ty ngày 21/12/1990 được ban hành và được sửa đổi ngày 21/6/1994 đã trở thành những cơ sở pháp lý đảm bảo cho các nhà kinh doanh lựa chọn đầu tư vào các hình thức công ty như công ty TNHH, công ty cổ phần.

Đến ngày 12/9/1999, Quốc hội nước ta đã chính thức thông qua Luật DN, thay thế cho Luật DNTN và luật công ty, tạo cơ sở pháp lý cho sự tồn tại và phát triển của các DNNQD như DNTN , công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh.

Như vậy, hiện nay các DNNQD ở nước ta được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, đó là:

Hợp tác xã (chịu sự điều chỉnh của Luật Hợp tác xã 26/11/2003) “ là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”.

DNTN (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DN.

Công ty TNHH và công ty cổ phần là loại hình DN trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp, chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào DN.

Công ty cổ phần (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là công ty trong đó số thành viên gọi là cổ đông mà công ty phải có trong suốt thời gian hoạt động ít nhất là 3, không hạn chế số lượng tối đa. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó gọi là cổ phiếu. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu.

Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN trong đó phần vốn góp của tất cả các thành viên phải được đóng góp đủ ngay khi thành lập công ty. Các phần vốn góp được ghi rõ trong điều lệ công ty. Công ty không được phép phát hành cổ phiếu.

Công ty TNHH có một thành viên (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN do một tổ chức làm chủ sở hữu, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn điều lệ của DN. Giống như công ty TNHH có hai thành viên trở lên, công ty TNHH một thành viên cũng không được phép phát hành cổ phiếu.

Công ty hợp danh (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Vị trí, vai trò của DN trong nền kinh tế quốc dân

3.1 Vị trí, vai trò của DNNN

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Để giữ vững được định hướng XHCN, đòi hỏi kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, trong đó các DNNN là một bộ phận chính yếu. Hội nghị lần thứ 3 BCH TW khoá IX đã khẳng định “ Kinh tế Nhà nước có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng XHCN. DNNN phải không ngừng được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế Nhà nước thực hiện chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.”

Vai trò trọng yếu của DNNN thể hiện trên một số nội dung sau:

- Là công cụ chủ yếu tạo ra sức mạnh vật chất để Nhà nước giữ vững sự ổn định xã hội, điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng XHCN.

- Mở đường, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế.

- Đảm nhận các lĩnh vực hoạt động có tính chất chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: cung ứng các hàng hoá, dịch vụ thiết yếu, nhất là trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, điện, thông tin liên lạc...), xã hội (giáo dục, y tế...) và an ninh, quốc phòng.

- Góp phần quan trọng khắc phục những khiếm khuyết của cơ chế thị trường: những lĩnh vực mới, các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, công trình công cộng... rủi ro cao, đòi hỏi vốn lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp là những ngành cần thiết và tạo điều kiện cho phát triển sản xuất như các thành phần kinh tế khác không muốn đầu tư hoặc chưa có khả năng, điều kiện làm thì DNNN cần phải đi đầu mở đường, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác phát triển.

- Là lực lượng xung kích tạo ra sự thay đổi cơ cấu kinh tế thúc đẩy nhanh việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm thực hiện CNH - HĐH đất nước.

- Là lực lượng đối trọng trong cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, chống sự lệ thuộc vào nước ngoài về kinh tế trong điều kiện mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới.

- Thực hiện một số chính sách xã hội, như tạo việc làm cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương; ở những khu vực khó khăn, kém phát triển như biên giới, hải đảo, miền núi, vùng căn cứ cách mạng trước đây...

- Là lực lượng tạo nền tảng cho xã hội mới.

3.2 Vị trí, vai trò của DNNQD

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế ngoài quốc doanh, là một chủ trương khoa học, lâu dài của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy mọi nguồn lực để phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời hoàn thiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Đổi mới cơ chế kinh tế, hoàn thiện quan hệ sản xuất để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất của các thành phần kinh tế là một thành công lớn của Đảng ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12 năm 1986) đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và khẳng định sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế. Tiếp đó, Văn kiện Đại hội lần thứ VII năm 1991 của Đảng tiếp tục khẳng định: “Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, không phân biệt đối xử, không tước đoạt tài sản hợp pháp, không gò ép tập thể hoá, không áp đặt hình thức kinh doanh, khuyến khích các hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh”.

Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 2 khoá VII năm 1992, Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), và lần IX (2000) luôn khẳng định tiềm năng của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, chủ trương khuyến khích kinh tế tư nhân được phát huy không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm và được pháp luật bảo vệ, được tự do lựa chọn hình thức

kinh doanh...

Nhờ có chính sách đúng đắn này mà khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ở nước ta đã có những bước phát triển vượt bậc trong những năm gần đây. Các DNNQD ngày càng có vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế của cả nước:

- Là nhân tố chủ yếu thúc đẩy sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, kinh tế quốc doanh “một mình một chợ” không công nhận thị trường, giá cả, càng không chấp nhận cạnh tranh, do đó không có yêu cầu nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm. Ngày nay, khi chấp nhận nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhất là trước yêu cầu hội nhập, cạnh tranh là điều không thể tránh khỏi thì nhân tố thúc đẩy cạnh tranh đương nhiên thuộc về DNTN (có sự tham gia của DN có vốn đầu tư nước ngoài).

- Là khu vực góp phần ngày càng quan trọng vào sự tăng trưởng của tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Cho đến nay, mặc dù vẫn còn chịu nhiều rào cản, nhiều đối xử bất công và những nhiễu của những công chức tiêu cực, kinh tế dân doanh đã trở thành lực lượng chủ công trong nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế, trong tất cả các ngành, từ nông nghiệp đến công nghiệp, từ thương nghiệp nội địa đến xuất khẩu. Tuy vậy, tầm quan trọng của sự đóng góp này hình như chưa được giới quan chức thừa nhận: người ta thường nhấn mạnh yêu cầu tăng đầu tư phát triển, tăng nhịp độ phát triển của GDP, nhưng hầu như ít nói đến nhân tố nào có vị trí quyết định trong việc tăng trưởng đó. Vị trí của kinh tế dân doanh mỗi năm được tăng lên trong đầu tư phát triển cũng như trong tăng trưởng đã trở thành xu thế tất yếu của nền kinh tế Việt Nam, không chỉ hiện nay mà có ý nghĩa quyết định cả trong tương lai.

- Là lực lượng chủ yếu thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế phát triển đa dạng, cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy CNH - HĐH, theo yêu cầu của thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể khẳng định rằng, nếu chỉ đơn thuần dựa vào đầu tư của Nhà nước, không dựa vào lực lượng của kinh tế dân doanh thì chắc chắn không thể thực hiện được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thị trường.

- Là nơi bảo đảm đại đa số chỗ làm việc cho người lao động, là lực lượng to lớn nhất trong các hoạt động xã hội, từ thiện, xoá đói giảm nghèo, giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

Trong thực tế, nơi giải quyết việc làm chủ yếu và quyết định nhất cho số người đến tuổi lao động hàng năm tăng lên vẫn là từ các DN, các cơ sở kinh tế dân doanh. Hơn thế nữa, việc bố trí việc làm cho số lao động dôi dư từ các DNNN được sắp xếp lại vẫn phải dựa vào kinh tế dân doanh.

- Cũng chính khu vực kinh tế dân doanh là nơi đang hình thành một lớp người mới, một tầng lớp xã hội mới, đó là doanh nhân, họ đích thực là người lính xung kích thời bình được xã hội công nhận.

Trong thực tế, tầng lớp doanh nhân mới của xã hội chính là những người có đủ dũng cảm đưa tài sản, vốn liếng ra kinh doanh trong một môi trường chưa đủ thông thoáng, còn nhiều rủi ro; khá nhiều người trong họ đang trở thành nhà quản lý tài năng, nắm được tri thức hiện đại về quản lý và công nghệ để bảo đảm và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của từng sản phẩm hàng hoá cũng như hiệu quả kinh doanh của từng doanh nghiệp dân doanh trong sóng gió của kinh tế thị trường.

Những điểm nói trên đã nói lên vị trí và tác dụng đặc biệt quan trọng của kinh tế dân doanh trong diện mạo mới của nền kinh tế đất nước trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Điều cần ghi nhận là, kinh tế dân doanh ra đời đánh dấu một bước tiến vượt bậc trong tiến trình giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất tại Việt Nam, là sự thể hiện của quá trình dân chủ hoá kinh tế: Từ nay, đã xuất hiện một bộ phận kinh tế thực sự của dân, do dân tự đầu tư, tự chịu trách nhiệm kinh doanh trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, không bị hạn chế về quy mô và địa bàn kinh doanh. Tuy vậy, vẫn còn những khoảng cách giữa đường lối chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước với việc thực thi của cơ quan quản lý; kinh tế dân doanh đã được làm nhưng có làm được hay không, có phát huy được đúng mức tiềm năng của mình hay không, điều đó còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan rất cần được phân tích, trong đó có trách nhiệm về mặt QLNN.

Về đường lối quan điểm đã có bước đột phá quan trọng từ Đại hội lần thứ IX của Đảng về dân chủ hoá kinh tế, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế. Đại hội IX khẳng định: “ Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và tri thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.”. Đại hội IX cũng chỉ ra rõ: “ Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”. Đó chính là cơ sở để thống nhất nhận thức, phát huy sức mạnh của cộng đồng dân tộc, phát huy mọi tiềm năng của kinh tế dân doanh. Đồng thời “Khuyến khích phát triển kinh tế tư

bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm”.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QLNN ĐỐI VỚI DN VÀ HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI DN

1. Cơ sở lý luận về QLNN đối với DN:

1.1 Khái niệm QLNN đối với DN:

Nói một cách khái quát, quản lý của Nhà nước là sự tác động của Nhà nước vào toàn bộ hoạt động của nền kinh tế quốc dân nói chung, DN nói riêng bằng hệ thống luật pháp, chính sách, tổ chức, các chế tài về kinh tế - tài chính và các công cụ quản lý để thực hiện chức năng QLNN đối với nền kinh tế nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, ổn định kinh tế - chính trị - xã hội đất nước. Ở mỗi quốc gia, nền kinh tế khi vận hành theo cơ chế thị trường có sự giống nhau là đều chịu sự chi phối và tác động của các quy luật kinh tế và các quy luật đặc thù của mỗi chế độ xã hội. Nhà nước nhận thức, vận dụng các quy luật đó vào quản lý, điều hành nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật, chính sách, cơ chế tổ chức thực hiện. Và tùy theo bản chất kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và trình độ khác nhau về sự nhận thức, vận dụng các quy luật kinh tế của Nhà nước mà nền kinh tế cũng như hệ thống các DN của nước đó phát huy hiệu lực và hiệu quả khác nhau. Điều đó càng nói lên tầm quan trọng đặc biệt của hoạt động QLNN đối với DN nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Như vậy, có thể hiểu: *QLNN đối với DN là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước và thông qua một hệ thống các chính sách kinh tế với các công cụ kinh tế lên hệ thống các DN trong nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực phát triển kinh tế, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đã đặt ra.*

1.2. Nội dung QLNN đối với DN

1.2.1 Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN.

Nội dung này đòi hỏi Nhà nước cần phải thực hiện vai trò chủ thể quản lý đối với các DN bằng những văn bản được thể chế hoá bằng pháp luật một cách thống nhất, đồng bộ và nhất quán ổn định và rõ ràng. Chỉ có như vậy mới hướng được toàn bộ hoạt động của các DN nói riêng và của nền kinh tế - xã hội nói chung đi đúng quỹ đạo của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định, mới tạo ra được những điều kiện để thu hút, tổ chức và hướng dẫn quần chúng, các DN hành động đúng pháp luật.

1.2.2 Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển DN.

Dựa trên chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong từng thời kỳ, Nhà nước sẽ xây dựng định hướng chiến lược phát triển cho từng loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế trong từng thời kỳ đó, gắn chặt với các quy hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung, từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng lãnh thổ nói riêng. Trên cơ sở chiến lược phát triển DN đó, Nhà nước mà cụ thể là các cơ quan QLNN sẽ tiếp tục lập ra các bản quy hoạch, kế hoạch và các dự án đầu tư cụ thể nhằm từng bước thực thi những chỉ tiêu đã được đề cập trong chiến lược phát triển DN.

1.2.3 Xây dựng các DNNN khi cần thiết

Hiện nay, ở mọi quốc gia trên thế giới, chúng ta đều có thể nhận thấy sự hiện diện của các DNNN với số lượng nhiều hoặc ít. Sự tồn tại khách quan đó đã được nhiều chuyên gia kinh tế phân tích trong nhiều năm qua. Vì vậy chúng tôi thiết nghĩ không nên trình bày lại mà sẽ đưa ra một số nội dung chính như sau:

- Các trường hợp xây dựng DNNN:

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không được làm*: xuất phát từ tính chất nguy hiểm của hàng hoá, dịch vụ hoặc là lĩnh vực công ích đặc biệt mà Nhà nước nghiêm cấm các DNNQD được sản xuất kinh doanh. Ví dụ: sản xuất thuốc nổ, đạn dược, vũ khí...

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không làm được*: DNNQD thường có qui mô vừa và nhỏ, trang thiết bị công nghệ phần lớn lạc hậu, vốn đầu tư ít... nên những DN này không có khả năng đầu tư vào những lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, thời gian thu hồi dài và hiệu quả trực tiếp thấp như sản xuất điện, nước, xây dựng đường xá...

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không muốn làm*: khi tham gia vào thị trường mục tiêu chung nhất của doanh nhân chính là lợi nhuận và để đạt được mục tiêu này, họ sẽ tiến hành sản xuất kinh doanh những sản phẩm hoặc dịch vụ mà tại đó họ có thể thu được lợi nhuận cực đại và họ không đại gì đầu tư sản xuất những loại sản phẩm, dịch vụ không mang lại, hoặc mang lại ít lợi nhuận như dịch vụ thu gom rác thải, vệ sinh môi trường...

Song tất cả những hàng hoá, dịch vụ nói trên đều rất cần thiết, xã hội không thể thiếu và Nhà nước cũng không thể để xã hội thiếu. Chính vì vậy Nhà nước sẽ phải bù đắp những thiếu hụt đó cho thị trường. Hiện nay trên thế giới, các nước thường áp dụng 3 cách thức sau đây: bao tiêu sản phẩm, đấu thầu và sử dụng lực lượng vật chất trực tiếp của Nhà nước (DNNN). Trong đó cách thức thứ 3 là cách thức hữu hiệu nhất thực hiện xư mạng lấp chỗ trống trong hệ thống kinh doanh nơi các thành phần kinh tế khác bỏ trống.

- Quy trình xây dựng một DNNN sẽ tuân theo những quy định đã được ghi nhận sẵn trong pháp luật về DNNN.

1.2.4 Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp; hỗ trợ doanh nhân làm ăn có hiệu quả.

Nội dung QLNN này thể hiện ở việc Nhà nước xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích, hỗ trợ, phát triển các DN phù hợp với định hướng mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn và phù hợp với đặc điểm của từng loại DN trong từng ngành, từng lĩnh vực và ở từng địa bàn lãnh thổ. Đồng thời Nhà nước cũng áp dụng những biện pháp cụ thể để động viên, khuyến khích cộng đồng dân cư đầu tư sản xuất kinh doanh để làm giàu cho bản thân và cho cộng đồng.

1.2.5 Thực hiện quyền thu đối với các DN

Thu là một hoạt động mang tính chất công mà hiện nay bất kỳ Nhà nước nào cũng cần tiến hành để đảm bảo sự cân đối của nền kinh tế, để duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước. Nhà nước có quyền thu đối với DN vì Nhà nước chính là chủ thể quản lý, là “người” đứng ra bảo vệ những quyền và lợi ích hợp pháp của DN, là “người” hỗ trợ cho DN khi DN gặp khó khăn trong quá trình hoạt động... còn ngược lại DN sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận nên lẽ đương nhiên DN phải trích một phần lợi nhuận đó để thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Những khoản thu này chính là nguồn cơ bản tạo nên ngân sách của một quốc gia.

1.2.6 Thực thi sự kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân trên thương trường.

Hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân trong quá trình hoạt động trong nền kinh tế là một nội dung cơ bản của công tác QLNN đối với các DN. Hoạt động này sẽ được diễn ra trong suốt quá trình

hoạt động của DN, kể từ lúc DN được “ khai sinh” trong nền kinh tế, tức là khi DN được các cơ quan QLNN cấp giấy phép kinh doanh. Đây cũng là một hoạt động đòi hỏi sự phối, kết hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội và cũng đang đặt ra rất nhiều thách thức cho công tác QLNN đối với các DN trong nền kinh tế.

2. Cơ sở lý luận về hoàn thiện QLNN đối với DN

2.1 Khái niệm hoàn thiện QLNN đối với DN:

Hoàn thiện QLNN đối với DN là quá trình đổi mới một cách toàn diện luật pháp, chính sách và cách thức tác động vĩ mô của chính phủ đối với DN nhằm đạt được các định hướng và mục tiêu phát triển DN nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

2.2 Sự cần thiết khách quan của quá trình hoàn thiện QLNN đối với DN

Quá trình cải cách hệ thống QLNN về DN đã được triển khai mạnh mẽ ở các nước trên thế giới từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80. Đến nay, hầu hết Chính phủ đều nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới việc quản lý đối với DN. Lý do quan trọng nhất của việc này là do sự can thiệp quá mức nhiều khi phi kinh tế có tính chất hành chính của Chính phủ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN làm cho chúng mất quyền chủ động sáng tạo, tạo tâm lý trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, thủ tiêu cơ chế cạnh tranh trong DN, dẫn đến hệ thống DN hoạt động kém hiệu quả và kìm hãm sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Rõ ràng, sự cần thiết phải đổi mới QLNN về DN không còn là vấn đề phải bàn cãi nữa, song, ở các quốc gia khác nhau, do yếu tố lịch sử, do những điều kiện về chính trị – kinh tế – xã hội, nhận thức, quan niệm về xây dựng và phát triển nền kinh tế là khác nhau, do đó, việc đổi mới QLNN trong khu vực DN ở từng nước, trong từng thời kỳ cũng khác nhau, và có những lý do cụ thể khác nhau.

Ở Việt Nam, việc đổi mới QLNN về DN xuất phát từ những lý do chủ yếu sau đây:

2.2.1 Các DN - đối tượng của QLNN về DN luôn luôn thay đổi về hình thức, số lượng và chất lượng.

Sự thay đổi đó diễn ra trên các mặt sau:

a. Về hình thức

- Từ chỗ chỉ có hai loại thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể tương ứng với hai loại hình DN: DNNN và HTX thì nay đã có sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế với sự tồn tại của các DN như: DNNN, HTX, DNTN, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp doanh, DN có vốn đầu tư nước ngoài.

- Từ chỗ chỉ có DN do người Việt Nam làm chủ sang chỗ có cả DN của người nước ngoài và do người nước ngoài làm chủ dưới các hình thức như DN 100% vốn nước ngoài hoặc DN liên doanh.

- Từ chỗ chỉ có DN do một người làm chủ sang chỗ có nhiều người cùng sở hữu và cùng quản lý một DN: công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty cổ phần...

b. Về số lượng

So với giai đoạn trước đổi mới, số lượng các DN ở nước ta đã bùng nổ rất nhanh. Từ chỗ, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ có không quá 20.000 DN trong bốn lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng thì hiện nay có khoảng trên 140.000. Và ngoài các DN sản xuất, có thêm một số lượng lớn những DN kinh doanh dịch vụ như kinh doanh địa ốc,

kinh doanh tiền tệ, kinh doanh du lịch khách sạn, dịch vụ việc làm, tư vấn, giáo dục, y tế,...

c. Về chất lượng

Cùng với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học – kỹ thuật trên toàn cầu, các DN Việt Nam hiện nay có trình độ công nghệ phát triển hơn rất nhiều so với trước đây. Ngày nay, công cụ hoạt động chủ yếu của các DN là hệ thống máy tính và mạng kết nối toàn cầu như tìm kiếm thông tin trên mạng, bán hàng qua mạng, quảng cáo sản phẩm trên các trang web... Đây là một sự biến đổi phức tạp, đòi hỏi chủ thể quản lý là Nhà nước phải thay đổi cả về cách thức nội dung quản lý, để có thể bắt kịp với thời đại mới.

2.2.2 Môi trường kinh doanh của DN luôn biến đổi do chịu sự tác động của xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế và khu vực.

Những yếu tố đó được thể hiện trên những mặt sau đây:

- Chuyển từ đối tác chủ yếu là các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa sang đối tác là tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt sự khác nhau về hệ thống chính trị, về trình độ kinh tế, những mâu thuẫn trong quá khứ để lại...

- Chuyển từ đối tác chủ yếu là các tổ chức Nhà nước sang đối tác là tất cả các loại tổ chức, kể cả tư nhân, tư bản, phi chính phủ...

- Chuyển từ hoạt động nội thương sang ngoại thương, không chỉ bao gồm xuất nhập khẩu hàng hoá, mà còn xuất nhập khẩu vốn, xuất nhập khẩu tri thức, xuất nhập khẩu dịch vụ...

2.2.3 Yêu cầu nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường.

Thực tế ở Việt Nam trong thời gian qua đã chứng minh, kinh tế thị trường là một bước đi tất yếu để đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Song một nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường phải có đòi hỏi khách quan là nhiều loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại, cùng hợp tác và cạnh tranh lẫn nhau. Chính điều đó đặt ra yêu cầu: Nhà nước dù muốn hay không phải điều chỉnh lại sự tác động của mình lên mọi hoạt động của hệ thống DN, phải chuyển đổi chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước cho phù hợp với yêu cầu mới của đối tượng quản lý theo những hướng sau: Giảm sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN để phát huy tối đa quyền chủ động của DN với tư cách là những pháp nhân kinh tế độc lập; đồng thời Nhà nước tập trung vào quản lý kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh, thuận lợi cho sự phát triển của mọi thành phần kinh tế.

Như vậy, đứng trước những yêu cầu bức bách của nền kinh tế, việc đổi mới quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế nói chung và hệ thống DN nói riêng là một tất yếu khách quan. Sự đổi mới này đòi hỏi Nhà nước phải phân định rõ chức năng, điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, đổi mới cơ chế tác động của các cơ quan Nhà nước đến DN, cũng như thay đổi, sửa đổi hệ thống văn bản chính sách điều chỉnh các hoạt động của DN. Có như vậy, vai trò và năng lực của Nhà nước trong tổ chức quản lý hệ thống DN mới được tăng cường trong điều kiện mới.

2.3 Nội dung hoàn thiện QLNN đối với DN:

Xuất phát từ nội dung của QLNN đối với DN đã trình bày ở phần trên, theo chúng tôi, nội dung cần được đổi mới để hoàn thiện QLNN đối với DN có thể bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh hợp pháp, không phân biệt đối xử mà đều được điều chỉnh bởi một hệ thống luật pháp đồng bộ, thống nhất, khả thi, nghiêm minh, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế.

- Đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch kế hoạch phát triển kinh tế nhằm định hướng đúng cho hoạt động của các DN, đảm bảo sự phát triển bền vững của DN trong nền kinh tế thị trường. Các văn kiện này cần đảm bảo tính khoa học, khả thi và hiệu quả cao.

- Đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế nhằm xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, hoàn chỉnh, minh bạch, rõ ràng để đảm bảo lợi ích cho tất cả các loại hình DN theo hướng xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong chính sách đối với các loại hình DN trong nền kinh tế, bảo đảm cho tất cả các DN cạnh tranh theo pháp luật.

- Đổi mới công tác tổ chức thi hành pháp luật và chính sách về DN thông qua việc nâng cao hiệu quả ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật; tổ chức tốt công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật tới đông đảo quần chúng nhân dân; kiện toàn tổ chức hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của các DN trong việc thực thi pháp luật và các chính sách đã được ban hành.

- Xây dựng, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về kinh tế phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, bảo đảm bộ máy tinh gọn, chống quan liêu, cửa quyền gây phiền hà cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN.

III. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN:

1. Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNN

1.1 Kinh nghiệm của Trung quốc.

Vấn đề cơ bản liên quan đến cải cách DNNN ở Trung Quốc là thay đổi chức năng của Chính phủ và đổi mới hệ thống quản lý DNNN nhằm mục tiêu quan trọng là thực sự chuyển đổi các DNNN thành các đơn vị quản lý và sản xuất độc lập. Ngay từ khi bắt đầu cải cách DNNN, Trung Quốc đã chú trọng vào việc tách Chính phủ khỏi các DNNN và các DN này trở thành những đơn vị quản lý và sản xuất độc lập, chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên, để thực hiện được sự phân tách này thì việc thay đổi dần các chức năng của Chính phủ là rất quan trọng, đặc biệt là:

a) Tách vai trò hoạch định chính sách kinh tế của Chính phủ ra khỏi vai trò sở hữu tài sản của Nhà nước.

b) Tách chức năng giám sát tài sản của Nhà nước ra khỏi chức năng quản lý tài sản của Nhà nước.

c) Xây dựng một hệ thống để làm rõ chức năng và nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các hoạt động kinh doanh hàng ngày của các DN.

1.1.1 Các cải cách quan trọng đối với hệ thống quản lý tài sản của Nhà nước

Trong vấn đề này, Trung quốc đã xác định rõ: Hội đồng Nhà nước (Quốc vụ viện) là đại diện Nhà nước thực hiện quyền sở hữu đối với tất cả tài sản của Nhà nước ở các DN. Về quyền sở hữu, Nhà nước là chủ sở hữu các tài sản của Nhà nước, vì vậy cải cách hệ thống quản lý tài sản Nhà nước không có nghĩa là thay đổi quyền sở hữu tài sản đó mà là thay đổi trong các phương

pháp cụ thể của Nhà nước trong việc quản lý, giám sát và sử dụng những tài sản này.

Cũng như ở Việt nam trước khi Luật DNNN 2003 có hiệu lực pháp luật, Trung Quốc cũng gặp phải vấn đề “pha trộn vai trò quản lý với vai trò sở hữu tài sản”. Để thay đổi tình trạng này, vai trò của Chính phủ được cải cách theo hướng tách chức năng quản lý kinh tế xã hội với quyền sở hữu tài sản Nhà nước bằng cách Nhà nước (Hội đồng nhà nước) hình thành các Ủy ban quản lý tài sản Nhà nước để thực hiện chức năng chủ sở hữu. Theo đó hình thành các tổ chức được Nhà nước uỷ quyền đầu tư giữa vai trò quản lý tài sản Nhà nước. Cơ quan quản lý tài sản Nhà nước là công ty quản lý tài sản nhà nước, nó thuần túy là một công ty sở hữu Nhà nước. Chức năng cơ bản của nó là được Nhà nước cho phép đầu tư tài sản của Nhà nước mà cơ quan đó quản lý vào các DN để bảo toàn và nâng cao giá trị tài sản. Nhà nước chỉ đạo việc giám sát đối với các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước bao gồm cả việc cử Hội đồng giám sát của các tổ chức này. Việc đầu tư của cơ quan quản lý tài sản Nhà nước vào một DN là nhằm tạo vốn cổ phần (vốn chủ sở hữu) ở DN đó và vốn này được xác định trong hình thức giá trị chứ không ở hình thái hiện vật. Vấn đề là ở chỗ: các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước này được hình thành với cơ cấu như thế nào. Trong thực tế, có 3 phương pháp được chấp nhận:

Thứ nhất, Nhà nước có thể uỷ quyền cho các DN qui mô lớn và các công ty cổ phần trở thành các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước bằng cách Nhà nước cử đại diện vào Hội đồng quản trị của các DN này để chịu trách nhiệm quản lý tài sản Nhà nước.

Thứ hai, các TCT Nhà nước thuộc các ngành khác nhau và các cơ quan của Chính phủ quản lý các ngành này có thể trở thành các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước với điều kiện: các TCT và các cơ quan của Chính phủ khi trở

thành cơ quan quản lý tài sản Nhà nước, phải giao các chức năng quản lý hành chính cho các cơ quan kinh tế tổng hợp và hiệp hội các ngành công nghiệp.

Thứ ba, tài sản Nhà nước ở các DN ở cấp thành phố và địa phương có thể được các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước thuộc chính quyền cấp tương ứng quản lý: khi tài sản Nhà nước ở các DN do chính quyền các thị trấn, thành phố thuộc cấp quận, thành phố quản lý có số lượng nhỏ thì các cơ quan chính quyền địa phương có liên quan được thiết lập các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước.

1.1.2 Áp dụng Công ty hoá các DNNN:

Từ năm 1979 đến năm 1992, mặc dù Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực tạo cơ chế cho các xí nghiệp quốc doanh thích nghi với cơ chế thị trường, song nhìn chung hoạt động của các xí nghiệp này vẫn còn kém hiệu quả. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là thể chế đối với những xí nghiệp quốc doanh không thích hợp dẫn đến kinh doanh kém hiệu quả. Vì vậy, đổi mới các xí nghiệp quốc doanh ở Trung Quốc nhằm mục tiêu chuyển đổi chúng thành các DN với 4 mục tiêu cơ bản là:

- DN có tài sản rõ ràng;
- Có sự phân tách rõ ràng giữa DN và chính quyền;
- Quyền hạn và trách nhiệm của DN được xác định rõ ràng;
- Có phương thức quản lý khoa học.

Tháng 12 năm 1993 Trung Quốc đã ban hành Luật công ty với mục tiêu không chỉ đưa ra cơ sở pháp lý cho các nhà đầu tư mà còn nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công cuộc cải cách xí nghiệp quốc doanh theo hướng xây dựng chế độ DN hiện đại: các xí nghiệp quốc doanh vừa và lớn chuyển thành các

công ty có TNHH, trong đó có công ty hoàn toàn vốn Nhà nước hoặc công ty cổ phần hoạt động theo các quy định của Luật Công ty.

Cơ chế áp dụng Luật Công ty đối với các xí nghiệp quốc doanh có thể tóm tắt như sau: Công ty Nhà nước có quyền (sở hữu) về tài sản, có quyền sử dụng tài sản; Nhà nước là cổ đông, sở hữu vốn đầu tư. Vì vậy ở công ty không có sự tách bạch giữa sở hữu và sử dụng tài sản.

1.2 Kinh nghiệm của Hungari.

Hungari là nước được đánh giá là thành công trong lĩnh vực cải cách DNNN thông qua các giải pháp thương mại hoá và đổi mới QLNN đối với loại hình DN này. Vào đầu những năm 1990, Hungari còn có tới hơn 2000 DNNN và cũng như các nước Đông Âu khác, hoạt động của các DNNN trong giai đoạn này biểu hiện sự trì trệ và ngày càng trở thành gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước. Để khôi phục và phát triển kinh tế, Chính phủ Hungari đã xác định cần phải tạo ra một cơ chế mới theo hướng xoá bỏ sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Để đạt được các mục tiêu trên, đối với số DNNN còn tồn tại (206 DN), Hungari đã thực hiện các giải pháp sau:

- Chuyển các DNNN thành công ty cổ phần hoặc công ty TNHH với 1 cổ đông chính là Nhà nước và cũng hoạt động theo các điều chỉnh chung của Luật DN và Luật Pháp sản bắt buộc như các thành phần kinh tế khác.

- Xoá bỏ triệt để bao cấp của Nhà nước đối với các DNNN, giảm thiểu tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các DN, các DN hoạt động trong cùng một môi trường pháp lý, áp dụng chung một chế độ kế toán, tài chính.

- Về chính sách bảo hộ hỗ trợ cho các DNNN: theo qui định của pháp luật, Nhà nước thực hiện sự bảo hộ và hỗ trợ cho các DN hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, không phân biệt đó là DNNN hay DNTN mà quan trọng là DN đó hoạt động trong lĩnh vực mà Nhà nước cần bảo trợ. Chính phủ Hungari hiện nay chỉ còn hỗ trợ cho các DN trong một số lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông công cộng, lâm nghiệp và một số lĩnh vực đặc biệt khác mà Nhà nước còn phải duy trì sự độc quyền.

- Về quản lý và giám sát của Nhà nước đối với DNNN:

+ Đến nay, về cơ bản Hungari đã xoá bỏ chế chủ quản đối với DN (hiện chỉ còn một ít DNNN trực thuộc Bộ Giao thông, Bộ Thuỷ lợi, Bộ Nông nghiệp và Bộ Bảo vệ môi trường).

+ Các DNNN còn lại được giao cho Công ty quản lý tài sản Nhà nước từ những năm đầu 90 và hiện nay là Công ty tư nhân hoá và quản lý tài sản Nhà nước.

+ Nhiệm vụ chính của các Bộ là giúp Chính phủ hoạch định chiến lược phát triển cho các ngành và xây dựng các chính sách để khuyến khích, động viên các DN trong ngành. Còn việc giám sát hoạt động các DNNN sẽ do cơ quan thuế, cơ quan ĐKKD và Công ty tư nhân hoá và quản lý tài sản Nhà nước thực hiện qua chế độ báo cáo tài chính công khai và chế độ cử người đại diện sở hữu vốn Nhà nước vào DNNN. Nói cách khác, Hungari đã từng bước tách rời quyền sở hữu Nhà nước với việc điều hành cụ thể đối với hoạt động của DNNN và chuyển trọng tâm hoạt động của Chính phủ và cơ quan của nó sang chức năng thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô để điều hành toàn bộ nền kinh tế.

2 Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNQD:

2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản.

Kinh nghiệm nổi bật và đáng giá nhất trong QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân của Nhật Bản là sự lựa chọn phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực ngày càng được chế biến sâu, hướng về xuất khẩu, thích hợp với nhu cầu thị trường thế giới và lợi thế so sánh của Nhật Bản. Thoạt đầu Nhật lựa chọn các ngành sợi tổng hợp, hóa dầu, luyện thép và điện tử, ... rồi chuyển dần trọng tâm sang các ngành cơ khí chế tạo ô tô, máy móc, thiết bị điện tử sinh hoạt và rôbot...

Với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN và sản phẩm xuất khẩu, Chính phủ Nhật liên tục cấp các khoản ODA cho các nước thị trường tiềm năng, tăng cường cung cấp thông tin thị trường, giảm dần sự kiểm soát, can thiệp trực tiếp của Chính phủ. Tích cực chỉ đạo các ngân hàng cấp ưu đãi thuế, tín dụng cho DN, nhưng giảm dần "liều lượng" ưu đãi để sớm đặt các DN Nhật Bản trong sự cạnh tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh hơn. Ngoài việc cấp những ưu đãi trên, Chính phủ khuyến khích DN nhập khẩu và "nội địa hóa" công nghệ nước ngoài, dần xếp "dỡ bỏ" các DN yếu, kết nối các xí nghiệp lại thành những công ty lớn hơn và các tập đoàn DN để đủ sức đối phó với các công ty đa quốc gia ở thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, có thể nói, xúc tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu mới thực sự là trọng tâm ưu tiên và chìa khóa quan trọng cho sự thành công của Nhật trong xuyên suốt quá trình hoàn thiện sự hỗ trợ và tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân của Nhật Bản. Cùng với việc Nhà nước bãi bỏ độc quyền ngoại thương, cơ sở pháp lý cho các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là xúc tiến xuất khẩu, đã được nhanh chóng hoàn chỉnh với việc liên tiếp thông qua các Luật Kiểm soát ngoại thương (1949), Luật Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (1950), Luật Thuế đặc biệt (1953), Luật Mẫu mã

hàng xuất khẩu (1958)... Đồng thời, một loạt các tổ chức xúc tiến xuất khẩu được thành lập cho các mục tiêu này như: Ngân hàng xuất khẩu Nhật Bản (1950), Viện nghiên cứu ngoại thương (1951) và Hội chợ triển lãm quốc tế (1952). Về sau, Viện nghiên cứu ngoại thương và Hội chợ triển lãm quốc tế được sát nhập với nhau và cùng một số tổ chức khác (1954), rồi cuối cùng được tổ chức lại thành Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO (1958). Cơ quan này ngày càng phát triển và mở rộng quy mô, đồng bộ và tự chủ hơn. Điều đó không chỉ cho thấy vai trò tích cực của "bàn tay tổ chức" Chính phủ, mà còn nói lên tính chất gắn gũi và quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nghiên cứu - triển khai ở Nhật trong khoa học- công nghệ, và cả trong nghiên cứu tiếp thị - xúc tiến thương mại.

Đặc điểm này càng được thể hiện đậm nét qua việc triển khai những đổi mới quan trọng về cơ chế quản lý xúc tiến thương mại. Nếu trước năm 1952, các chức năng quản lý hội chợ, nghiên cứu, hướng dẫn thị trường do các bộ phận riêng lẻ trong Bộ công nghiệp và thương mại Nhật Bản (MITI) đảm trách, thì từ năm 1953, chúng được hợp nhóm lại thành một bộ phận chung là Tổ hợp tác kinh tế trực thuộc MITI (tương đương cấp phòng ở Việt Nam). Đến năm 1962, Tổ hợp tác kinh tế này chính thức được gọi là Vụ xúc tiến xuất khẩu và từ năm 1964 trở thành Cục xúc tiến thương mại ngày nay (thuộc MITI). Các chức năng QLNN về thương mại bao gồm việc định hướng chiến lược và kế hoạch, hướng dẫn và kiểm soát, trong đó 2 chức năng đầu ngày càng phát triển, còn chức năng sau mờ dần và được điện toán hóa. Do vậy, quy mô của Cục xúc tiến thương mại giảm dần, song các cơ quan trực thuộc nó như JETRO lại ngày càng phát triển.

Chức năng xúc tiến thương mại còn được đặt ra và kết hợp nhuần nhuyễn trong thực tiễn hoạt động của Bộ ngoại giao và nhiều Bộ, Ngành Chính phủ khác: JICA, JAIDO, OCSIDI, v.v...

Cuối cùng, để tăng cường sức cạnh tranh cho khu vực DN, Nhật Bản rất quan tâm đến việc thành lập các hiệp hội và tổ chức hỗ trợ toàn diện các DNVVN, nhất là về tín dụng và bảo lãnh tín dụng (quỹ cải tiến cơ cấu công nghiệp ở Nhật nhận tài trợ và bảo hiểm cho các khoản vay tới 200 triệu yên; quỹ bảo lãnh tối đa 80% vốn vay cần thiết với mức cao nhất là 1,5 tỷ yên trong trường hợp DN mới không trả được nợ), tư vấn; tạo "thị trường ngách" cho DN (thông qua các hợp đồng gia công giữa các công ty lớn với các DN nhỏ, tăng cường viện trợ và ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại với các Chính phủ nước ngoài để mở đường cho DN Nhật thâm nhập thị trường thế giới ...); đổi mới giáo dục nhận thức và đào tạo tay nghề cho công nhân, tạo cơ hội phát triển những ngành công nghệ mới; linh hoạt hoá thị trường lao động. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Nhật Bản đẩy mạnh hơn bao giờ hết việc "mở cửa" toàn diện hơn hầu hết các lĩnh vực hàng hóa, lao động, tài chính, xây dựng và đầu tư ... cải thiện môi trường pháp lý văn hoá và kinh doanh của mình phù hợp cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế (kể cả việc chuyển mạnh từ chế độ lao động suốt đời tại một công ty sang chế độ làm việc theo hợp đồng có thời hạn...). Mặt khác, Nhật Bản tham gia sâu rộng hơn vào các vấn đề quốc tế, thể hiện và đáp ứng trách nhiệm, chia sẻ nghĩa vụ quốc tế trong các vấn đề toàn cầu, trước hết là các vấn đề khu vực Châu Á- "sân sau" của Nhật Bản.

Tóm lại, cùng với quá trình hoàn thiện nội dung và phương thức quản lý Nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân, Nhật Bản đã, đang và sẽ ngày càng trở thành một quốc gia cởi mở hơn, có môi trường kinh doanh quốc tế hóa hơn với thế giới trên cơ sở một Nhà nước pháp quyền và các quy luật kinh tế thị trường hơn; Chính phủ ít can thiệp thô bạo hơn vào hoạt động kinh doanh của khu vực DN; quan hệ giữa Chính phủ và khu vực tư nhân sẽ minh bạch hơn. Các phẩm chất lao động sáng tạo, có năng lực và hiệu suất công việc cao sẽ ngày càng được coi trọng hơn và là động lực, cũng như tiêu chuẩn chủ yếu tạo

nên và đánh giá sự thành công của quốc gia, DN và từng cá nhân. Cũng bởi vậy, giáo dục - đào tạo ngày càng được đưa lên hàng đầu trong cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô.

2.2. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển Châu Á.

Theo mô hình Nhật Bản, có thể nói, đa số các nước đang phát triển Châu Á đều rất quan tâm đến vai trò của Nhà nước trong việc định hướng và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực với hàm lượng chế biến tăng dần. Nếu như năm 1960, nhiên liệu, khoáng sản, kim loại và các sản phẩm sơ chế chiếm tới 100% tổng xuất khẩu của Indônêxia, 99% của Mianma, 98% của Thái Lan, 96% của Philippin, 94% của Malaixia, 86% của Hàn Quốc, 74% của Singapore và 55% của Ấn Độ; thì đến năm 1970 tỷ lệ này của các nước giảm xuống lần lượt còn: 97%, 97%, 74%, 65%, 82%, 11%, 49% và 39%. Còn đến thập kỷ 90, cơ cấu xuất khẩu của các nước này đã có những chuyển biến căn bản: đa dạng hơn, giảm hẳn hàng hoá nguyên liệu và nông sản, tăng nhanh hàng công nghiệp có hàm lượng khoa học và chế biến cao. Chẳng hạn, hàng sơ chế và nông sản của Malaixia chỉ còn chiếm 20,4% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1995; của Thái Lan chỉ còn 17,4% năm 1994. Hơn nữa, hầu như mỗi nước đều đã tìm được ra và tập trung phát triển từ 5-10 mặt hàng chủ lực mà mình có lợi thế so sánh nhất. Năm 1975, 5 mặt hàng xuất khẩu chủ lực chiếm tới 89,1% tổng giá trị xuất khẩu của Indônêxia, chiếm 64,2% của Singapore, 61,4% của Philippin, 61% của Malaixia và 48,5% của Thái Lan.

Về nhập khẩu, nét chung của các nước khu vực là đều cố gắng giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, giành ngoại tệ để nhập nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công nghệ, sản phẩm trung gian để tăng cường sản xuất trong nước, giải quyết việc làm và phát triển nền công nghiệp nội địa.

Để hỗ trợ tích cực xuất khẩu, các nước khu vực đều coi trọng tự do hoá kinh doanh của khu vực tư nhân và Nhà nước chú ý sử dụng linh hoạt các biện pháp ưu đãi về thuế, trợ giúp xuất khẩu và thực thi chính sách tỷ giá linh hoạt theo hướng duy trì đồng bản tệ "rẻ". Phương thức "hàng đổi hàng", "thanh toán bồi hoàn", "mua bán trả chậm" cũng được vận dụng mềm dẻo để khắc phục tình trạng khó khăn về thị trường và ngoại tệ (phương thức hàng đổi hàng chiếm 10-20% tổng giá trị ngoại thương thế giới những năm 80).

Một kinh nghiệm đáng chú ý ở những nước khu vực là: trong cách thức lựa chọn thị trường có nhiều điểm không giống nhau, song về căn bản các nước này đều đặt trọng tâm ưu tiên vào xây dựng và phát triển các thị trường có dung lượng lớn, sức tiêu thụ cao của các nước phát triển nhằm khai thác tối đa các lợi thế cạnh tranh của mình (tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ). Trong giai đoạn từ những năm 1960-1980, các thị trường Anh, Mỹ, Đức, Pháp và các nước phát triển châu Âu chiếm tới 80% tổng giá trị ngoại thương của Malaixia. Còn Thái Lan đã xuất hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của mình năm 1980 sang Mỹ, Tây Âu và Nhật bản. Đồng thời, xuất khẩu lẫn vào nhau trong khuôn khổ AFTA cũng được nhiều nước ASEAN coi trọng. Tỷ lệ xuất khẩu của Thái Lan vào ASEAN chiếm 20% tổng xuất khẩu năm 1995, cao hơn tỷ lệ xuất vào Nhật, EU và Mỹ.

Hệ thống xúc tiến thương mại được các nước ASEAN đặc biệt coi trọng phát triển. Ở Singapore, Cục phát triển thương mại thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp là cơ quan QLNN cao nhất về xúc tiến thương mại. Ngoài ra, các hiệp hội ngành nghề, Phòng thương mại và công nghiệp người Hoa, Phòng thương mại và công nghiệp người Malaixia, Phòng thương mại và công nghiệp người Ấn Độ... đều tiến hành công việc xúc tiến thương mại (việc lập nhiều phòng thương mại và công nghiệp kiểu trên rất đặc trưng cho Singapore). Các cơ quan xúc tiến thương mại bán thông tin cho các DN với giá rẻ, chỉ bằng 30-

50% chi phí. (Singapore cho rằng cần bán thông tin vì phải mất tiền mua thì DN mới quý trọng thông tin, nhưng phải bán "lỗ" vì DN - nhất là DNVVN rất cần thông tin để điều chỉnh và phát triển sản xuất).

Trong những năm gần đây, tất cả các nước ASEAN đều từng bước đề ra và xúc tiến một loạt chính sách tự do hoá thương mại (đặc biệt, Singapore đã từ lâu không áp dụng hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo vệ hàng nội địa), tự do hoá đầu tư, khuyến khích FDI, đặc biệt là mời chào các công ty đa quốc gia vào kinh doanh tại đất nước mình. Cũng như vậy các DN trong nước sớm trở nên "cứng cáp" hơn. Thoạt đầu, các công ty địa phương chỉ đảm nhận công việc đại lý, tiêu thụ hàng hoá; liên doanh, liên kết với các công ty đa quốc gia trong việc lắp ráp sản phẩm. Dần dần, họ trưởng thành và đảm nhận các công việc phức tạp hơn và có lợi nhuận cao như nhà thầu phụ, sản xuất các linh kiện, phụ tùng rồi biến thành công ty con của các công ty đa quốc gia, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng thế giới, hoặc "đu lông, đu cánh" để trở thành các công ty độc lập, tự bươn trải trên thị trường. Đầu những năm 90 của thế kỷ, các công ty đa quốc gia kiểm soát ít nhất 75% tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến - chế tạo, đóng góp khoảng 65% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và 85% hàng hoá xuất khẩu trực tiếp, tạo ra 60% việc làm trong công nghiệp Singapore. Trong những ngành công nghiệp then chốt chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP Singapore thì sở hữu của nước ngoài chiếm ưu thế tuyệt đối: tới 87% trong ngành điện tử, 84% ngành lọc dầu, 55% ngành luyện thép.

Phát triển cơ sở dịch vụ kỹ thuật phục vụ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là thuận tiện hoá thủ tục hải quan được các nước hết sức coi trọng. Từ năm 1989, Singapore đã xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống Tradenet để làm thủ tục xuất - nhập khẩu hàng hoá. Thực chất đây là một mạng máy tính nối liền giữa các cơ quan quản lý thủ tục Nhà nước về xuất -

nhập khẩu với các DN và được nối mạng với một số nước khác, cho phép các công ty hoàn tất toàn bộ thủ tục xin giấy phép xuất - nhập khẩu qua mạng trong vòng 30 phút mà không cần đem chứng từ đến tận "cửa quan" để xin phép (trừ một số trường hợp đặc biệt vẫn xử lý theo mẫu in sẵn có bán rộng rãi ở thị trường, với toàn bộ quy trình trung gian đòi hỏi 4 giờ đồng hồ). Nhờ vậy, một container đi qua cổng cảng của Singapo chỉ tốn vền vẹn 45 giây. Mỗi năm mạng Tradenet này tiết kiệm cho Singapo khoảng 1 tỷ đôla Singapo chi phí thủ tục hành chính và những lợi ích không thể đo lường khác liên quan đến cung cấp thông tin thương mại giữa các đối tác tham gia trong mạng này.

Quản lý chất lượng hàng hoá, sản phẩm xuất - nhập khẩu cũng được các nước ASEAN coi trọng trong quá trình tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân. Hầu hết các nước đều thực hiện chế độ bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và tự nguyện áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000 ... Tham gia vào quản lý chất lượng hàng hoá ở nhiều nước, chẳng hạn Xingapo ngoài các cơ quan Nhà nước còn có hàng loạt các công ty giám định chất lượng thế giới. Khi ký hợp đồng ngoại thương, các DN có thể quy định việc sử dụng dịch vụ của các công ty giám định này trong hợp đồng. Năm 1991, Bộ thương mại và công nghiệp Singapo đã ban hành quy chế Chương trình đăng ký chất lượng sản phẩm bảo vệ người tiêu dùng do cơ quan an toàn sản phẩm đảm nhận quản lý. Theo chương trình này, các bên hữu quan phải có trách nhiệm đăng ký mẫu chất lượng sản phẩm tiêu thụ thuộc danh mục kiểm soát chất lượng với cơ quan an toàn sản phẩm (do cơ quan này định kỳ xuất bản và công bố rộng rãi) và được cấp giấy chứng nhận nếu đáp ứng các tiêu chuẩn bắt buộc. Chỉ sau khi đó thì sản phẩm mới được phép tiêu thụ ở Singapo. Nhưng cơ quan an toàn sản phẩm có quyền kiểm tra đột xuất, hoặc thanh tra khi có kiện tụng hay tranh chấp về chất lượng sản phẩm, để quyết định giữ lại, hay loại bỏ sản phẩm trong danh mục hàng đã được phê duyệt.

Về triển vọng, nhìn chung các nước ASEAN sẽ đều chủ trương tiếp tục góp phần đẩy mạnh và đón nhận toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp; phát triển kinh tế theo hướng tri thức, phát triển các TĐKT đủ sức giữ vững thị phần trong nước và cạnh tranh hiệu quả ở nước ngoài trên cơ sở đa dạng hoá, linh hoạt hoá và hiện đại hoá công nghệ sản xuất và dịch vụ cung ứng sản phẩm, hoàn thiện hơn cơ chế thị trường và tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh theo các cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

2.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc.

Ngay từ cuối những năm 70, các nhà lãnh đạo mà tiêu biểu là lãnh tụ Đặng Tiểu Bình của Trung Quốc đã cho rằng Trung Quốc cần mạnh dạn tiếp thu và học tập các thành quả văn minh mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, tiếp thu và học tập tất cả những phương thức kinh doanh, những phương pháp quản lý tiên tiến, phản ánh quy luật sản xuất hiện đại của các nước trên thế giới, kể cả các nước TBCN.

Trong quá trình hoàn thiện nội dung và phương thức QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân, Trung Quốc coi trọng việc điều chỉnh chính sách mở cửa (nhất là thuế) theo hướng hỗ trợ gia công xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, song sẵn sàng nhượng bộ lợi ích trước mắt, miễn giảm thuế và đưa ra nhiều chính sách ưu đãi khác hấp dẫn để thu hút tối đa nguồn vốn nước ngoài; đồng thời tích cực khai thác nguồn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi thu hút FDI, phát triển kinh tế đất nước (Trung Quốc đã chi 980 triệu USD để xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu cho đặc khu Thâm Quyển chỉ trong 3 năm 1980-1983). Ưu đãi thuế cho DN có vốn đầu tư nước ngoài được đặc biệt coi trọng ở Trung quốc. Ngày 11/10/1986 "Quy định về khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài" đã quyết định giảm mức thuế thu nhập từ 30% còn 15% và cho các DN ở đặc khu kinh tế chỉ còn 10%; miễn thuế tới 5 năm đầu cho các

DN mới thành lập ở đặc khu; miễn thuế thu nhập khi chuyển lãi ra nước ngoài (trước đó nộp 10%) và hoàn trả thuế thu nhập cho phần lợi nhuận dùng để tái đầu tư (trước đó chỉ hoàn trả 40%). Tuy nhiên chính vì sự ưu đãi quá xa này đã tạo ra sự cạnh tranh "hai lần bất bình đẳng" giữa các DN có vốn đầu tư nước ngoài (đã mạnh, lại còn được ưu đãi hơn hẳn) với các DN trong nước, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các DN trong nước.

Việc thu hẹp và từng bước xoá bỏ độc quyền kinh doanh và can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế cũng được tiến hành đã góp phần gia tăng thêm mức độ mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Cho đến đầu thập kỷ 80, Chính phủ chỉ còn độc quyền kinh doanh 7 mặt hàng nhập khẩu và 16 mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất, liên quan đến sự ổn định kinh tế vĩ mô và đời sống nhân dân, an ninh quốc phòng.

Từ 1979-1990, Trung quốc đã 6 lần điều chỉnh tỷ giá (riêng năm 1994 Trung quốc đã phá giá tới trên 30% đồng NDT của mình) nhằm khuyến khích xuất khẩu và bước đầu mở cửa thị trường vốn Trung Quốc cho các nhà đầu tư nước ngoài (một số ít ngân hàng nước ngoài đã được thành lập chi nhánh tại Thượng Hải và kinh doanh trong phạm vi hạn hẹp).

Từ năm 1990 đến nay, Trung Quốc đã chuyển mạnh sang vừa mở cửa toàn diện, vừa xúc tiến điều chỉnh môi trường đầu tư và nâng cao năng lực thể chế phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Ưu tiên điều chỉnh môi trường đầu tư của Trung Quốc thời kỳ này được tập trung vào việc thống nhất và tạo môi trường thuế bình đẳng giữa các DN trong và ngoài nước, từng bước hạ thấp thuế quan theo yêu cầu hội nhập và duy trì bảo hộ ở mức có thể đối với các ngành, sản phẩm sản xuất trong nước có triển vọng thị trường và có ý nghĩa quan trọng trong đời sống KT-XH. Trung Quốc chuyển mạnh từ việc ưu đãi thuế lãi dài và theo khu vực (địa lý,

thành phần kinh tế), sang ưu đãi thuế có thời hạn và lĩnh vực, dự án cần ưu tiên phát triển. Mức thuế quan trung bình của Trung Quốc đã giảm từ 43,2% năm 1992 xuống còn 17% năm 1997 và xuống dưới 15% vào năm 2000 (tức giảm 3 lần trong vòng 8 năm qua).

Cơ chế quản lý ngoại thương của Trung Quốc không ngừng được cải cách theo hướng cởi mở hơn. Tình trạng độc quyền của Nhà nước ngày càng thu hẹp, trước hết trong ngoại thương. Các công ty tư nhân được phép xuất khẩu trực tiếp. Chính sách hoàn thuế và điều chỉnh linh hoạt tỷ giá được sử dụng thích hợp tích cực như một công cụ trợ giúp DN xuất khẩu.

Trong thời gian tới, Trung Quốc tích cực hỗ trợ các DNVVN (chiếm 99% tổng số DN đang hoạt động ở Trung Quốc, tạo ra 75% cơ hội việc làm cho các thành phố, thị trấn) theo hướng: đẩy mạnh điều chỉnh cơ cấu, khuyến khích và bồi dưỡng năng lực sáng tạo kỹ thuật, tăng cường hỗ trợ thuế và tài chính - tiền tệ, kiện toàn hệ thống dịch vụ xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng; công bố định kỳ "danh mục ngành nghề thích hợp cho DNVVN" và xây dựng "Luật thúc đẩy phát triển các DNVVN", giảm dần các điều kiện để DNVVN được quyền chủ động xuất nhập khẩu và hợp tác đối ngoại.

Tóm lại, cả Nhật Bản, các nước ASEAN hay Trung Quốc và bất kỳ nước nào khác, dù khác nhau về lộ trình, nội dung và hình thức trong quá trình hoàn thiện QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân, song đều nổi lên nhiều điểm chung, đó là việc coi trọng sự định hướng và hỗ trợ từ phía Nhà nước để chuyển từ định hướng phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu, sang tích cực hướng về xuất khẩu và kết hợp thay thế nhập khẩu tùy theo lợi thế so sánh của mỗi nước, mỗi giai đoạn phát triển và tình hình thị trường trên cơ sở tích cực đàm phán tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, chủ động mở cửa thực hiện tự do hóa thương mại, đầu tư, kinh doanh; tuân thủ các cam kết, tiêu

chuẩn và thông lệ quốc tế trong các lĩnh vực và hoạt động quản lý và kinh doanh; hỗ trợ tăng sức cạnh tranh của khu vực DN trong nước theo cả 2 hướng: khuyến khích các DNVVN, đồng thời tích cực hỗ trợ phát triển các tập đoàn kinh doanh lớn, định hướng hoạt động xuyên quốc gia; xúc tiến các hoạt động thương mại và vận động đầu tư ở nước ngoài, đi đôi với khuyến khích các DN trong nước đầu tư ra nước ngoài. Đặc biệt, việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế trong nước hòa nhập với sự phân công lao động và liên kết kinh tế quốc tế đều được các nước dành sự ưu tiên hàng đầu. Nhằm mục tiêu này, nhìn chung các nước đều gắng tạo ra môi trường kinh doanh đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

(1). Sự ổn định về kinh tế và chính trị - xã hội và luật pháp đầu tư.

Đây là điều kiện tiên quyết nhằm giảm thiểu những rủi ro kinh tế - chính trị của vốn đầu tư tư nhân. Những bất ổn định kinh tế - chính trị không chỉ làm cho dòng vốn này bị chững lại, thu hẹp, mà còn làm cho dòng vốn từ trong nước chảy ngược ra ngoài, tìm đến những nơi trú ẩn mới an toàn và hấp dẫn hơn.

Hệ thống pháp luật đầu tư của nước sở tại phải đảm bảo sự an toàn về vốn và cuộc sống cá nhân cho nhà đầu tư khi hoạt động đầu tư đó của họ không làm phương hại đến an ninh quốc gia, bảo đảm pháp lý đối với tài sản tư nhân và môi trường cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo việc di chuyển lợi nhuận về nước cho các nhà đầu tư được dễ dàng, thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nội dung của hệ thống pháp luật càng đồng bộ, chặt chẽ, tiên tiến, nhưng cởi mở, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế thì khả năng hấp dẫn FDI và kích thích phát triển khu vực kinh tế tư nhân càng cao.

(2). *Sự mềm dẻo, hấp dẫn của hệ thống chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.*

Chính sách thương mại cần thông thoáng theo hướng tự do hoá để bảo đảm khả năng xuất - nhập khẩu các máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất, cũng như sản phẩm, tức bảo đảm sự thuận lợi, kết nối liên tục các công đoạn hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân.

Các mức ưu đãi tài chính - tiền tệ dành cho vốn đầu tư tư nhân trước hết phải bảo đảm cho các chủ đầu tư tìm kiếm được lợi nhuận cao nhất trong điều kiện kinh doanh chung của khu vực, của mỗi nước để khuyến khích họ đầu tư vào trong nước và vào những nơi mà Chính phủ muốn khuyến khích đầu tư.

Những ưu đãi về thuế chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong số các ưu đãi tài chính giành cho đầu tư tư nhân. Mức ưu đãi thuế cao hơn luôn được giành cho các dự án đầu tư có tỷ lệ vốn cao, quy mô lớn, dài hạn, hướng về thị trường nước ngoài, sử dụng nhiều nguyên vật liệu và lao động trong nước, tái đầu tư lợi nhuận và có mức độ "nội địa hóa" sản phẩm và công nghệ cao hơn.

Về những hỗ trợ tín dụng (ở nhiều nước, Chính phủ đã lập ra các Quỹ hỗ trợ đầu tư tư nhân để hỗ trợ tín dụng cho các nhà đầu tư, nhất là cho những dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư), cùng với các dịch vụ tài chính, bảo lãnh của Chính phủ, của các cơ quan tín dụng xuất khẩu và của các tổ chức tài chính đa phương như WB đã, đang và sẽ đóng vai trò to lớn làm tăng dòng vốn nước ngoài, nhất là FDI tư nhân vào các nước và khu vực, (trong đó có Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng), đặc biệt vào lĩnh vực hạ tầng. Như vậy, một khi các rủi ro giảm xuống, tỷ lệ lợi nhuận tăng lên, thì các luồng vốn nước ngoài sẽ đổ vào nhiều và ổn định ngay cả khi tốc độ tăng trưởng chung của nước đó có chậm lại. Ngược lại, tư bản nước ngoài sẽ thận trọng hơn, thậm chí bỏ chạy nếu nước tiếp nhận đầu tư có "độ tin cậy thấp về tín dụng" -

một chỉ số tổng hợp của các yếu tố như: rủi ro chính trị cao, phát triển kinh tế chậm, xuất khẩu kém, nợ cao và bất ổn định kinh tế vĩ mô. Khi đó, dù những ưu đãi tài chính rất cao được đưa ra cũng khó hấp dẫn được các nhà đầu tư tư nhân vốn năng động, thận trọng, luôn mong muốn và thường có nhiều cơ hội lựa chọn thị trường đầu tư như ý trên toàn thế giới.

(3). Sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

Một tổng thể hạ tầng phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại với các cầu, cảng, đường xá, kho bãi và các phương tiện vận tải đủ sức bao phủ quốc gia và đủ tầm hoạt động quốc tế; một hệ thống bưu điện thông tin liên lạc viễn thông với các phương tiện nghe nhìn hiện đại, có thể nối mạng thống nhất toàn quốc và liên thông với toàn cầu; hệ thống điện nước dồi dào và phân bổ tiện lợi cho các hoạt động SXKD cũng như đời sống và một hệ thống mạng lưới cung cấp các loại dịch vụ khác (y tế, giáo dục, giải trí, các dịch vụ hải quan, tài chính, thương mại, quảng cáo, kỹ thuật, v.v..) phát triển rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao. Tóm lại, hệ thống kết cấu hạ tầng đó phải đảm bảo cho các DN trong và ngoài nước, các chủ đầu tư tiện nghi và sự thoải mái dễ chịu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp họ giảm được chi phí sản xuất về giao thông vận tải, trong khi không hề bị cản trở trong việc duy trì và phát triển các quan hệ làm ăn với các đối tác trong nước, trong khu vực cũng như khắp toàn cầu. Trong các điều kiện và chính sách hạ tầng phục vụ khu vực đầu tư tư nhân, chính sách đất đai và bất động sản có sức chi phối mạnh mẽ nhất. Càng tạo cho các chủ đầu tư tư nhân sự an tâm về sở hữu và quyền chủ động định đoạt sử dụng mua bán đất đai, bất động sản mà họ có được bằng nguồn vốn đầu tư của mình như một đối tượng kinh doanh thì họ càng mở rộng hầu bao đầu tư lớn và lâu dài hơn vào các dự án trên lãnh thổ nước và địa phương tiếp nhận đầu tư.

(4). Sự phát triển của đội ngũ lao động, của trình độ khoa học - công nghệ và hệ thống DN trong nước và trên địa bàn.

Đội ngũ nhân lực có kỹ thuật cao là điều kiện hàng đầu để một nước và địa phương vượt qua được những hạn chế về tài nguyên thiên nhiên và trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nhân. Việc thiếu các nhân lực kỹ thuật lành nghề, các nhà lãnh đạo, quản lý cao cấp, các nhà DN tài ba và sự lạc hậu về trình độ khoa học công nghệ trong nước sẽ khó lòng đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư để triển khai các dự án của họ, làm chậm và thu hẹp lại dòng vốn tư nhân nhất là vốn nước ngoài chảy vào trong nước và địa phương.

(5). Sự phát triển của nền hành chính quốc gia và hiệu quả của các dự án đầu tư tư nhân đã triển khai.

Lực cản lớn nhất làm nản lòng các nhà đầu tư là thủ tục hành chính rườm rà, phiền phức gây tốn kém về thời gian và chi phí, làm mất cơ hội đầu tư. Bộ máy hành chính hiệu quả quyết định sự thành công không chỉ thu hút vốn nước ngoài mà còn của toàn bộ quá trình huy động, sử dụng vốn cho đầu tư phát triển của mỗi quốc gia cũng như mỗi địa phương. Bộ máy đó phải thống nhất, gọn nhẹ, sáng suốt và nhạy bén về chính sách, với những thủ tục hành chính, những quy định pháp lý có tính chất tối thiểu, đơn giản, công khai và nhất quán, được thực hiện bởi những con người có trình độ chuyên môn cao, được giáo dục tốt và có kỷ luật, tôn trọng pháp luật.

Có thể nói, khu vực kinh tế tư nhân sẽ chỉ phát triển hiệu quả ở quốc gia và địa phương nào có nền kinh tế - chính trị, xã hội ổn định; hệ thống pháp luật đầu tư đầy đủ, cởi mở, tin cậy và mang tính chuẩn mực quốc tế cao; Chính sách ưu đãi đầu tư linh hoạt và ở mức hấp dẫn, không thua kém các nước hoặc địa phương khác; có cơ sở hạ tầng được chuẩn bị tốt; lao động có trình độ và rẻ; thị trường tiêu thụ lớn; nền hành chính hữu hiệu và ý các dự án

đã triển khai kinh doanh đạt hiệu quả. Đặc biệt, việc quốc gia đó tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, cũng như tuân thủ nghiêm túc các Công ước, quy định về luật pháp đầu tư và thông lệ đối xử quốc tế... sẽ là những yếu tố đảm bảo lòng tin và hấp dẫn các dòng đầu tư tư nhân thậm chí còn mạnh hơn việc đưa ra các ưu đãi tài chính cao; mặt khác, việc tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân theo các nguyên tắc thị trường phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và điều kiện lịch sử cụ thể ở quốc gia và địa phương luôn là yêu cầu chung đặt ra cho các nước trong cả quá khứ, hiện tại lẫn tương lai.

3. Bài học dành cho Việt Nam trong việc xây dựng, quản lý và đổi mới QLNN đối với DN:

Thực tiễn cho thấy một quốc gia, một Chính phủ không bao giờ có đầy đủ nguồn lực và các yếu tố thuận lợi cho các mục tiêu phát triển của mình. Nhưng những nguồn lực, yếu tố ấy luôn chứa đựng sẵn trong tiềm năng của chính mỗi quốc gia, vấn đề là có quan điểm, cách nhìn và phương pháp tác động đúng đắn của Chính phủ, với tư cách là đại diện lợi ích toàn xã hội và là chủ thể quản lý, để có thể giải phóng những năng lực của từng cá thể, từng bộ phận trong không gian kinh tế mỗi nước. Từ việc khảo sát những kinh nghiệm ở một số nước nói trên có thể rút ra một số bài học sau :

3.1 Đối với các DN nói chung

- Tạo môi trường kinh doanh : Đây chính là nội dung ưu tiên hàng đầu của bất cứ Chính phủ nào trong QLNN đối với các DN trong cơ chế kinh tế thị trường. Tạo môi trường kinh doanh chiếm nhiều nỗ lực nhất, xuyên suốt nhất đối với một Nhà nước trong quản lý kinh tế nói chung và quản lý các DN. Tạo môi trường kinh doanh chính là việc xây dựng: Hệ thống Luật pháp thống nhất, bình đẳng bao gồm nhóm Luật chủ thể và Nhóm Luật hành vi – XD và phát triển cơ sở hạ tầng làm cho các vùng địa lí thông thương dễ dàng, gia

tăng mong muốn và cơ hội đầu tư của các DN, đồng thời phát huy được lợi thế của mỗi vùng địa lý. Hình thành các loại thị trường cho các yếu tố đầu vào, đầu ra và cam kết tôn trọng các qui luật của thị trường, Chính phủ chỉ làm thay đổi các thông số của các quy luật đó với mong muốn các qui luật đó sẽ làm thay đổi hoạt động kinh doanh của DN diễn ra theo đúng mục tiêu đề ra. Thực chất của nội dung này là làm giảm mặt bằng chi phí chung cho cả nền kinh tế, giải phóng tiềm năng, lợi thế của DN, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

- Tập trung nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập của DN : Rõ ràng rằng Chính phủ không thể làm thay các DN về những vấn đề của họ, nhưng khả năng cạnh tranh, hội nhập yếu kém của DN Việt Nam hiện nay cũng là điều đáng băn khoăn của các nhà hoạch định chính sách, trong khi tiến trình cam kết mở cửa, hội nhập nền kinh tế không cho phép ai chần chừ. Nhưng việc tái cơ cấu lại các DN về số lượng, ngành nghề, qui mô theo hướng gia tăng các lợi thế tuyệt đối cho DN, cũng như hỗ trợ họ nâng cao năng lực quản lí bằng các biện pháp gián tiếp thông qua các chính sách ưu đãi không ảnh hưởng đến các cam kết đối ngoại của Chính phủ. Chính phủ có thể thực hiện một dự án tổng thể xem xét lại các DN để lên một danh mục các lợi thế (về lượng và chất) mà họ có thể có (so sánh với các nước khác nhau trên thế giới) với mục đích giúp họ về thông tin và hỗ trợ chuyển đổi vào những ngành, sản phẩm mang nhiều giá trị. Nhưng một thực tế của Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác là, không thể dàn trải, hay đốt cháy giai đoạn, cho nên cần có chính sách ưu tiên đối với ngành nghề, với loại DN, với vùng địa lý để có được những DN đầu đàn có khả năng cạnh tranh quốc tế, tác động dẫn dắt các DN đi sau khác theo nguyên lý “đàn sếu bay”. Hơn nữa các mục tiêu khác ngoài kinh tế nhưng có ý nghĩa như là điều kiện căn bản của phát triển bền vững, cũng có thể đạt được

- Phát triển các hình thức tài chính và các tổ chức xã hội giúp đỡ các

DN : điều này hoàn toàn phù hợp với phương châm của Việt Nam là Nhà nước và nhân dân cùng làm, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động kinh tế. Các DN chỉ hoạt động tốt khi có sự hỗ trợ của dịch vụ (tư vấn, hành chính công, thông tin, nghiên cứu phát triển công nghệ, năng lực quản lý, nghiên cứu thị trường, cho thuê tài chính, bảo hiểm...) và dịch vụ với bản chất của nó là giảm chi phí cơ hội cho người sử dụng và cho toàn xã hội, cần phải được tổ chức lại theo hướng chuyên nghiệp hóa và gắn chặt với các nhu cầu của các DN, tạo điều kiện cho DN tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh mà họ đã lựa chọn. Những tổ chức trung gian hoặc cung cấp dịch vụ như thế được tập trung lại và được sự tham gia của các tổ chức thuộc Nhà nước (trường đại học, các trung tâm, viện nghiên cứu của các Bộ ngành, các quỹ kinh tế – xã hội), trong đó Nhà nước có thể điều tiết, định hướng cho việc tháo gỡ những khó khăn của DN mà nếu thực hiện với hình thức trực tiếp khác là không thể. Các hình thức, tổ chức tài chính, dịch vụ như thế thực ra lại là sự hoạt hóa toàn xã hội, kích thích sự phát triển, tính chuyên nghiệp hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của các DN, thúc đẩy sự phi tập trung, chia sẻ gánh nặng với Chính phủ.

3.2 Đối với việc thành lập và quản lý các Tập đoàn :

Ngoài những bài học nêu trên, chúng tôi phân tích sâu hai khía cạnh mang ý nghĩa kinh tế, từ đó cho thấy bài học về vai trò QLNN và việc cần làm của Chính phủ :

- Làm cho nền kinh tế tích cực hội nhập quốc tế và tuân thủ các quy tắc

thị trường, thông lệ quốc tế : Cũng là sự phát triển các bài học nêu trên, nhưng ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh hiện tượng như một quy luật rằng: Nếu không khai phóng, mở mang nền kinh tế thì không có nhu cầu, sức ép và sự chuyển dịch cần thiết để có được những TĐKT lớn. Cũng như nếu duy trì sự bao cấp, cơ chế dựa dẫm cho DN với bất cứ hình thức nào mà không phải là

động cơ, mục tiêu phát triển thiết thân của chính họ thì không thể có những Tập đoàn có thể cạnh tranh thực sự. Sự hội nhập vào cơ chế kinh tế thị trường toàn cầu, tự nó, có tác động như lưỡi dao sắc cắt bỏ mọi sự thừa thãi, bất hợp lí, manh mún, hình thành nên những khuynh hướng sáp nhập những ưu việt, lợi thế, nguồn lực trên những quy mô rộng lớn. Hiện nay với 18 TCT 91, 74 TCT 90 tuy chưa có khả năng cạnh tranh quốc tế nhưng thực sự có rất nhiều lợi thế do lịch sử để lại, ở những ngành nghề kinh tế rất quan trọng, cần được tổ chức lại theo đúng nghĩa một TĐKT thực sự trên cơ sở lập một dự án xác định lại nguồn lực, lợi thế với một chiến lược hướng ra thị trường quốc tế một cách rõ ràng. Như vậy cần bổ sung vào Luật DN về loại hình Tập đoàn, kèm theo sự bổ sung tương thích các Luật về Cạnh tranh, Chống độc quyền, Luật Kiểm toán, Luật Thống kê kế toán phù hợp với các chuẩn mực của thế giới. Để hiểu rằng khi đã trở thành một Tập đoàn thì không chỉ hoạt động trong khuôn khổ một quốc gia nữa, sẽ phải chịu tác động rất rõ ràng của luật pháp quốc tế, lại càng không thể trông chờ vào các biện pháp QLNN đơn thuần có thể áp dụng cho những DN nhỏ, lúc này công cụ Luật pháp, Tài chính – Tiền tệ của Nhà nước là vô cùng quan trọng, và dứt khoát cần tách các Tập đoàn ra khỏi cơ chế Bộ/ Cơ quan chủ quản như đã và đang áp dụng cho các TCT hiện nay. Tất nhiên trước đó Chính phủ có thể qui hoạch, tổ chức lại chúng trong những ngành nghề có thế mạnh, trụ cột của nền kinh tế cùng với các biện pháp hỗ trợ gián tiếp khác, hơn nữa Chính phủ có thể là một cổ đông lớn của các Tập đoàn để có tiếng nói định hướng mạnh mẽ sự hoạt động của chúng

- Phát triển và tổ chức vận hành tốt thị trường vốn : Một Tập đoàn đương nhiên phải hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vì tính chất vừa tập trung vừa phân tán của nó và nhu cầu chuyển dịch, huy động vốn trên cả thị trường trong ngoài nước là rất to lớn, thường xuyên. Thị trường vốn như của Việt Nam hiện nay (TTCK, thị trường cho thuê tài chính, các ngân hàng) là sơ khai, rất nhỏ và manh mún chưa có tính liên thông quốc tế cao, mạng

liên kết cung cấp và đánh giá thông tin kinh tế cả vĩ mô và vi mô không tin cậy đã hạn chế nhiều đến sự ra đời của các Tập đoàn. Các quá trình cải cách, thúc đẩy xã hội hóa của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính, bên cạnh đó là thiết lập hệ thống kiểm toán, hệ thống thông tin kinh tế toàn quốc sẽ thúc đẩy quá trình ra đời của các Tập đoàn. Chính phủ cần gia tăng quá trình tạo cơ hội, thu hút nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường vốn trong nước. Như trên đã phân tích: luôn có những tổ chức khác (phi Chính phủ, các hiệp hội, các quỹ trong ngoài nước, các trường đại học...) mong muốn được sử dụng không những nguồn lực của họ mà còn muốn đầu tư vào các Tập đoàn dưới dạng trực tiếp hay gián tiếp. Nhưng họ muốn có đầy đủ các yếu tố để yên tâm với sự đầu tư của mình. Do vậy, thiết lập một hệ thống tài chính DN minh bạch, theo tiêu chuẩn quốc tế là điều Chính phủ Việt Nam cần làm. Vì cho đến nay DNNN, DNNQD, DN có vốn đầu tư nước ngoài, và ngân hàng đang hoạt động theo những quy phạm tài chính kế toán rất khác nhau.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. THỰC TRẠNG QLNN ĐỐI VỚI DNNN

1. Thực trạng tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của DNNN

1.1. Số lượng và cơ cấu của DNNN

1.1.1. Số lượng DNNN

Sau khi thực hiện những biện pháp đổi mới và sắp xếp lại DNNN trong những năm 1990, số lượng DNNN đã giảm mạnh, từ trên 12.300 DN năm 1991 xuống còn 5.571 DN vào tháng 9 năm 2000 5.655 DN vào tháng 8 năm 2001 (giảm 55% về số lượng, trong đó chủ yếu là DNNN quy mô nhỏ và do địa phương quản lý). Hiện nay số lượng DNNN còn khoảng 5.200.

Biểu 1. Số lượng và cơ cấu DNNN năm 2000

Phân loại DNNN	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Tổng số DNNN trong cả nước:	5.571	100,00
2. Cơ cấu DNNN theo hình thức tổ chức DN, trong đó:		
- TCT 91	560	10,05
- TCT 90	1.043	18,73
- DNNN độc lập	3.968	71,22
2. Cơ cấu DNNN theo cấp quản lý, trong đó:		
- DN TW	1.736	31,16
- DN địa phương	3.835	68,24
4. Cơ cấu DNNN theo tính chất hoạt động:		
- DNNN công ích	732	13,14
- DNNN kinh doanh	4.839	86,86

(Nguồn: Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN)

Theo loại hình tổ chức DN thì loại hình DNNN độc lập chiếm đa số. Trong tổng số 5571 DNNN có 71,22% là DNNN độc lập, số DNNN trong các TCT 90 chiếm 18,72% và trong các TCT 91 chiếm 10,05%. Tổng số DNNN trong các TCT là 28,77%.

Đa số DNNN hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, chiếm 86,86% tổng số DNNN. Các DNNN hoạt động công ích chỉ chiếm 13,14% nhưng lại chiếm số lượng đáng kể với tổng số là 732 DN công ích.

1.1.2. Cơ cấu của DNNN theo ngành, vùng và quy mô

Do kết quả đổi mới và sắp xếp DNNN trong khoảng mười năm qua, nên cơ cấu DNNN theo ngành, vùng và theo quy mô đã có những thay đổi.

DNNN chuyển sang nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt, hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có tính huyết mạch. Tỷ trọng DNNN phân bố trong một số ngành kinh tế quốc dân như sau:

- Công nghiệp khai thác có số DNNN chiếm 80% tổng số DN trong toàn ngành.

- Công nghiệp chế biến là trên 60%

- Công nghiệp điện - gaz - dầu khí - cung cấp nước chiếm 99%

- Vận chuyển hàng hoá chiếm trên 82%

- Vận chuyển hành khách chiếm 50%.

- DNNN chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong các ngành sản xuất như: phân hoá học chiếm 99,8%, thuốc trừ sâu chiếm 93,6%, axit sulfuric chiếm 100%, xút chiếm 100%, lốp ô tô chiếm 100%, lốp xe đạp chiếm 80%, pin chiếm 100%, chế tạo động cơ diesel loại nhỏ chiếm 100%.

- Trong ngành công nghiệp nhẹ, năng lực sản xuất của các DNNN chiếm tỷ lệ cao: 88% ngành kéo sợi, 50% ngành dệt thoi, 30% dệt kim và xấp xỉ 50% trong các ngành may mặc và giấy dếp.

- Số DNNN trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng chiếm hơn 27% tổng số DNNN. Tuy nhiên, tại các địa phương tỷ lệ này vẫn cao, chiếm tỷ trọng 72,6%.

DNNN phân bố không đồng đều theo vùng lãnh thổ, chủ yếu tập trung ở các tỉnh khu vực Bắc Bộ (chiếm 57,5% tổng số DNNN), tiếp đến là các tỉnh khu vực Nam Bộ (chiếm 27,4%) và số DNNN ở các tỉnh khu vực Trung Bộ chỉ chiếm 15,1%.

Cơ cấu theo loại hình DNNN (TCT 90, 91 và DNNN độc lập) ở 3 khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ như sau:

- Ở các tỉnh khu vực Bắc Bộ, số lượng các TCT 91 chiếm 60,3%, TCT 90 chiếm 70,3% và các DNNN độc lập chiếm 43% tổng số DNNN trong cả nước.

- Ở các tỉnh khu vực Trung Bộ, TCT 91 chiếm 18,1%, TCT 90 chiếm 6,9% và các DNNN độc lập chiếm 21,9%.

- Ở các tỉnh khu vực Nam Bộ, TCT 91 chiếm 21,6%, TCT 90 chiếm 22,8%, các DNNN độc lập chiếm 35,1%.

Quy mô DN của các DNNN nói chung vẫn còn nhỏ. Bình quân vốn của mỗi DNNN trong năm 2000 là 22 tỷ đồng, trong đó:

- Số DNNN có vốn trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 25%.

- Số DNNN có vốn từ 5 đến 10 tỷ đồng chiếm 15,2%.

- Số DNNN có vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tới 59,8%.

- Số DNNN có vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống chiếm 18,2%. Tại một số tỉnh, tỷ lệ % DNNN có vốn dưới 1 tỷ đồng là rất lớn. Trong đó có 14 tỉnh qua số liệu điều tra cho thấy số DNNN có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm trên 90% và chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, du lịch.

Do quy mô DNNN nhỏ và đầu tư dàn trải, phân tán nên hiệu quả hoạt động của nhiều DNNN còn thấp, năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế của các DNNN ở Việt Nam còn nhiều hạn chế.

1.2 Về lao động trong các DNNN

Số lượng lao động trong các DNNN hiện nay có khoảng 1,8 triệu người. Mặc dù sau vài năm (1989 - 1992) thực hiện Quyết định số 176/HĐBT ngày 9-10-1989, các DNNN đã giảm được 72 vạn người với sự trợ cấp thôi việc là 300 tỷ đồng trong đó Nhà nước trợ cấp 168 tỷ đồng, nhưng số lao động trong các DNNN vẫn xấp xỉ bằng số lao động năm 1991.

Theo quy định pháp luật hiện hành, hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động được chia thành ba loại chủ yếu là: hợp

không cần thiết (yếu sức khỏe, không đủ năng lực - trình độ mà không sa thải được), năng suất thấp và chi phí cao ở DNNN.

Không ít DNNN có số lao động vượt quá nhu cầu thực tế. Trong thời gian dài từ khi chính sách giải quyết lao động dôi dư theo Quyết định số 176/HĐBT kết thúc vào năm 1992, cơ chế chính sách chưa tạo điều kiện thúc đẩy các DNNN tích cực giải quyết số lao động dôi dư.

Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2000, trước khi có chính sách xử lý lao động dôi dư theo Nghị định 41/2002/NĐ-CP cả nước dự kiến có khoảng 45 vạn lao động dôi dư từ quá trình đổi mới, sắp xếp lại DNNN. Trong đó, có khoảng 10 vạn lao động trong DN có tên trong danh sách làm việc của DNNN, nhưng thực tế từ lâu đã không làm việc cho DN nữa mà đã làm cho DN khác hoặc nghỉ ở nhà nhưng chưa được giải quyết chế độ theo luật định; có 7,5 vạn lao động mất việc làm của 357 DN bị giải thể, phá sản và 7 vạn lao động không bố trí được việc làm theo lộ trình sắp xếp năm 2000-2002; có khoảng 20 vạn lao động của trên 2000 DNNN được giữ lại là 100% vốn Nhà nước nhưng cần cắt giảm lao động để tạo điều kiện cho DN hoạt động hiệu quả hơn sau sắp xếp.

Theo số liệu điều tra của Ban kinh tế TW tại 42 tỉnh, thành phố

Một là, cơ chế mới tạo quyền tự chủ tuyển dụng lao động đối với DN, nhưng chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm giám đốc tuyển quá nhu cầu làm giảm năng suất lao động và dẫn đến dôi dư, trong đó có nhiều giám đốc tuyển dụng lao động đảm nhận nhiệm vụ phúc lợi xã hội (nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, bệnh viện, nhà điều dưỡng ...); bên cạnh đó Nhà nước chưa bóc tách cho DN khỏi các nhiệm vụ xã hội như vừa nêu, nhất là các DN ở các vùng xa, các khu công nghiệp tập trung không có các cơ sở dịch vụ xã hội.

Hai là, do tâm lý của người lao động không muốn rời khỏi DNNN dù lao động với thu nhập thấp, thiếu việc làm, nhưng vẫn được bảo đảm về mặt xã hội, có chế độ hưu trí, bảo hiểm xã hội. Trong khi niềm tin này của người lao động lại được củng cố thêm bởi chưa bảo đảm nghiêm chế độ bảo hiểm ở DN ngoài Nhà nước; chưa có chế độ bảo hiểm tự nguyện tại các cơ sở kinh doanh không thuộc diện đóng bảo hiểm bắt buộc.

Ba là, khó chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người là lao động thường xuyên theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, do luật quy định không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, không được buộc thôi việc nếu họ không đồng ý, kể cả khi sản xuất khó khăn phải thu hẹp sản xuất hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến.

Bốn là, nhiều DNNN không có lãi, bị lỗ

đào tạo hoặc làm việc trái với ngành nghề đã đào tạo nên ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Việc trả công lao động chưa gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động của DNNN nên dẫn đến một nghịch lý là tốc độ tăng tiền lương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Biểu 2. Trình độ lao động trong các DNNN ngành công nghiệp

Loại DNNN	Theo trình độ đào tạo (%)				
	Trên đại học	Đại học, cao đẳng	Trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Trình độ khác
1. DNNN do TW quản lý	0,06	7,91	7,70	42,49	41,84
2. DNNN do địa phương quản lý	0,03	5,51	5,25	17,71	70,51

(Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2002)

Tuy

Biểu 3- Tình hình giám đốc các DNNN phân theo độ tuổi

Đơn vị %

	Phân theo độ tuổi					
	Tổng số	<30	31 - 40	41 – 50	51 - 60	>60
DNNN	100	0,04	5,46	45,44	46,92	2,15
DNNN ở TW	100	0,00	4,32	41,93	51,3	2,45
DNNN ở địa phương	100	0,05	6,05	49,23	42,67	2,00

(Nguồn: Kết quả điều tra của TCTK, 2002)

